



**VIỆT NAM NHẬP KHẨU GỖ NGUYÊN LIỆU
TỪ VÙNG ĐỊA LÝ TÍCH CỰC VÀ KHÔNG TÍCH CỰC
Cập nhật đến hết tháng 5 năm 2022**



Nguyễn Vinh Quang và Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)



Tháng 7 năm 2022

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ vùng địa lý tích cực và không tích cực: Cập nhật đến hết tháng 5 năm 2022*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Báo cáo tập trung vào gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu trong giai đoạn 2018 đến tháng 5 năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) và Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không đại diện cho quan điểm của các bên liên quan khác.

Nhóm tác giả

Mục lục

Lời cảm ơn.....	ii
Mục lục.....	iii
Danh mục các Hình.....	iv
Danh mục các Bảng	v
Danh mục các từ viết tắt	vi
1. Giới thiệu	7
2. Một số nét chính về nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam	8
2.1. Gỗ tròn nhập khẩu.....	11
2.2. Gỗ xẻ nhập khẩu.....	12
3. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực	13
3.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực.....	13
3.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực.....	18
4. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường không tích cực.....	24
4.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực.....	24
4.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực	28
5. Biến động thị trường và nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu	34

Danh mục các Hình

Hình 1. Lượng nhập và số quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam, 2012 – 5T 2022.....	8
Hình 2. Kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu tròn và xẻ của Việt Nam, 2018 – 5T 2022	9
Hình 3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu theo nguồn, 2018 – 5T 2022.....	10
Hình 4. Tỷ trọng lượng gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu theo nguồn, 2018 – 5T 2022	10
Hình 5. Số lượng doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu tròn và xẻ vào Việt Nam, 2018 – 5T 2022	11
Hình 6. Số doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu theo nguồn, 2018 – 5T 2022.....	11
Hình 7. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam, 2018 – 5T 2022	12
Hình 8. Lượng và số quốc gia cung gỗ tròn vào Việt Nam theo nguồn, 2018 – 5T 2022	12
Hình 9. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam, 2018 – 5T 2022	13
Hình 10. Lượng và số quốc gia cung gỗ xẻ vào Việt Nam phân theo vùng địa lý tích cực và không tích cực, 2018 – 5T 2022	13
Hình 11. Lượng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (m ³)	14
Hình 12. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD)....	14
Hình 13. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m ³).....	15
Hình 14. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD)	15
Hình 15. Số loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022	16
Hình 16. Tổng lượng gỗ tròn 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022	17
Hình 17. Tổng kim ngạch gỗ tròn 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng kim ngạch gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022.....	17
Hình 18. Lượng nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5 tháng 2022 (m ³)	17
Hình 19. Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5 tháng 2022 (USD)	18
Hình 20. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (m ³).....	18
Hình 21. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD).....	18
Hình 22. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m ³)	19
Hình 23. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD)	20
Hình 24. Số loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022	21
Hình 25. Tổng lượng gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022	21
Hình 26. Tổng kim ngạch gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022	21
Hình 27. Lượng nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (m ³).....	22
Hình 28. Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD)	22
Hình 29. Số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường tích cực phân theo quy mô nhập khẩu, 2018 – 5T 2022.....	23
Hình 30. Số lượng DN nhập khẩu gỗ xẻ từ thị trường tích cực phân theo quy mô nhập khẩu, 2018 – 5T 2022	23
Hình 31. Biến động giá một số loài gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường tích cực (USD/m ³)	23
Hình 32. Biến động giá một số loài gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực (USD/m ³)	23
Hình 33. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (m ³)..	24
Hình 34. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD)	24

Hình 35. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m ³)	25
Hình 36. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD).....	26
Hình 37. Số loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022	27
Hình 38. Tổng lượng gỗ tròn 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022	27
Hình 39. Tổng kim ngạch gỗ tròn 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng kim ngạch gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022.....	27
Hình 40. Lượng 10 loài gỗ tròn chính nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 - 5T 2022 (m ³)	28
Hình 41. Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 - 5T 2022 (USD).....	28
Hình 42. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (m ³).....	29
Hình 43. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD)	29
Hình 44. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m ³)	30
Hình 45. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD).....	30
Hình 46. Số loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022	31
Hình 47. Tổng lượng gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022	32
Hình 48. Tổng kim ngạch gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022	32
Hình 49. Lượng nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (m ³)	32
Hình 50. Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD).....	33
Hình 51. Số lượng DN nhập khẩu gỗ nguyên liệu tròn từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022.....	33
Hình 52. Số lượng DN nhập khẩu gỗ nguyên liệu xẻ từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022.....	33
Hình 53. Biến động giá một số loài gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường không tích cực (USD/m ³)	34
Hình 54. Biến động giá một số loài gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường không tích cực (USD/m ³)	34

Danh mục các Bảng

Bảng 1. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 10 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022.....	16
Bảng 2. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 10 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022	20
Bảng 3. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 10 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022	26
Bảng 4. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 10 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022.....	31

Danh mục các từ viết tắt

BIFA	Hiệp hội Chế biến Gỗ Bình Dương
CHDC	Cộng hoà Dân chủ
CP	Chính phủ
DN	Doanh nghiệp
DOWA	Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ Đồng Nai
EU	Liên minh Châu Âu
FCDO	Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh
FPA Bình Định	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định
GNL	Gỗ nguyên liệu
HAWA	Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh
NĐ	Nghị định
NK	Nhập khẩu
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VPA	Hiệp định Đối tác Tự nguyện

1. Giới thiệu

Tháng 9 năm 2020, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 102/NĐ-CP quy định về hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp.¹ Đây là một trong những bước đi nhằm thực hiện cam kết của Chính phủ trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) đã ký với Liên minh Châu Âu (EU). Kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu nhập khẩu là một trong những nội dung trọng tâm của Nghị định 102. Theo Nghị định, việc kiểm soát này được dựa theo tiêu chí các vùng địa lý cung cấp gỗ cho Việt Nam (tích cực và không tích cực) và loài gỗ nhập khẩu (rủi ro và không rủi ro) nhập khẩu vào Việt Nam từ các vùng địa lý này. Cụ thể, Quyết định số 4832/2020/BNN-TCLN ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) công bố danh sách 51 quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực. Các quốc gia nằm ngoài danh sách này được coi là các vùng địa lý không tích cực (hay còn được coi là rủi ro). Quyết định 5246/QĐ-BNN-TCLN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ NN&PTNT công bố danh sách tất cả các loài gỗ được nhập khẩu vào Việt Nam tính đến hết tháng 6 năm 2021. Tổng số 822 loài gỗ đã được công bố trong danh sách này.² Hiện tại, các loài gỗ thuộc danh mục CITES, các loài nguy cấp, quý hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không nằm trong danh mục 822 loài này được coi là các loài rủi ro.

Báo cáo này cập nhật về tình hình Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu rủi ro dựa trên 2 tiêu chí nêu trên. Báo cáo sử dụng số liệu từ năm 2018 đến hết tháng 5 năm 2022. Số liệu trong báo cáo được tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Báo cáo tập trung vào 2 loại gỗ nguyên liệu là gỗ tròn và gỗ xẻ.

Một số điểm chính trong báo cáo bao gồm:

- Năm 2021 Việt Nam nhập khẩu gần 6 triệu m³ gỗ tròn và gỗ xẻ quy tròn. Lượng gỗ này được đưa vào chế biến làm hàng xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Lượng gỗ nhập khẩu từ vùng địa lý tích cực (ít rủi ro) chiếm khoảng 2/3 trong tổng lượng nhập khẩu, phần còn lại (1/3) là gỗ nhập khẩu từ nguồn không tích cực (rủi ro). Lượng gỗ ít rủi ro được nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng tăng, từ 61% trong tổng lượng nhập khẩu năm 2018 (3,6 triệu m³ quy tròn) lên 70% năm 2021 (4,2 triệu m³ quy tròn). Ngược lại, lượng gỗ rủi ro nhập khẩu có xu hướng giảm, từ 39% năm 2018 (2,2 triệu m³ quy tròn) xuống còn 30% năm 2021 (1,8 triệu m³).
- Năm tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu gần 2,3 triệu m³ gỗ nguyên liệu quy tròn từ 95 thị trường. Lượng nhập khẩu này tương đương 39% tổng lượng nhập cả năm 2021, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2021.
- Về gỗ tròn, trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu trên 842 ngàn m³ gỗ tròn, đạt kim ngạch 250 triệu USD. Lượng và kim ngạch nhập khẩu loại gỗ nguyên liệu này giảm, chỉ bằng 65% và 72% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng gỗ tròn nhập khẩu từ vùng địa lý tích cực tăng dần qua các năm: 46% năm 2018, 49% năm 2019 và 2020, và 57% năm 2021. Phần còn lại trong các năm tương ứng là gỗ từ các vùng không tích cực.
- Trong 5 tháng đầu năm 2022, có 35 thị trường tích cực cung cấp 421 ngàn m³ gỗ tròn cho Việt Nam, với kim ngạch hơn 113 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2021, nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường tích cực này đã giảm 35% về lượng và 28% về giá trị.
- Tuy nhiên trong 5 tháng đầu 2022 tỷ trọng gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn rủi ro tăng, với lượng nhập đạt 422 ngàn m³, chiếm 40% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu.

¹ Chi tiết Nghị định tham khảo tại:

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=200888.

² Tham khảo chi tiết các Quyết định này tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xuat-nhap-khau/quyet-dinh-2905-qd-bnn-tcln-2021-cong-bo-danh-muc-cac-loai-go-da-nhap-khau-vao-viet-nam-480967.aspx> và <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Quyết-dinh-5246-QĐ-BNN-TCLN-2021-cong-bo-loai-go-da-nhap-khau-vao-Viet-Nam-499717.aspx>.

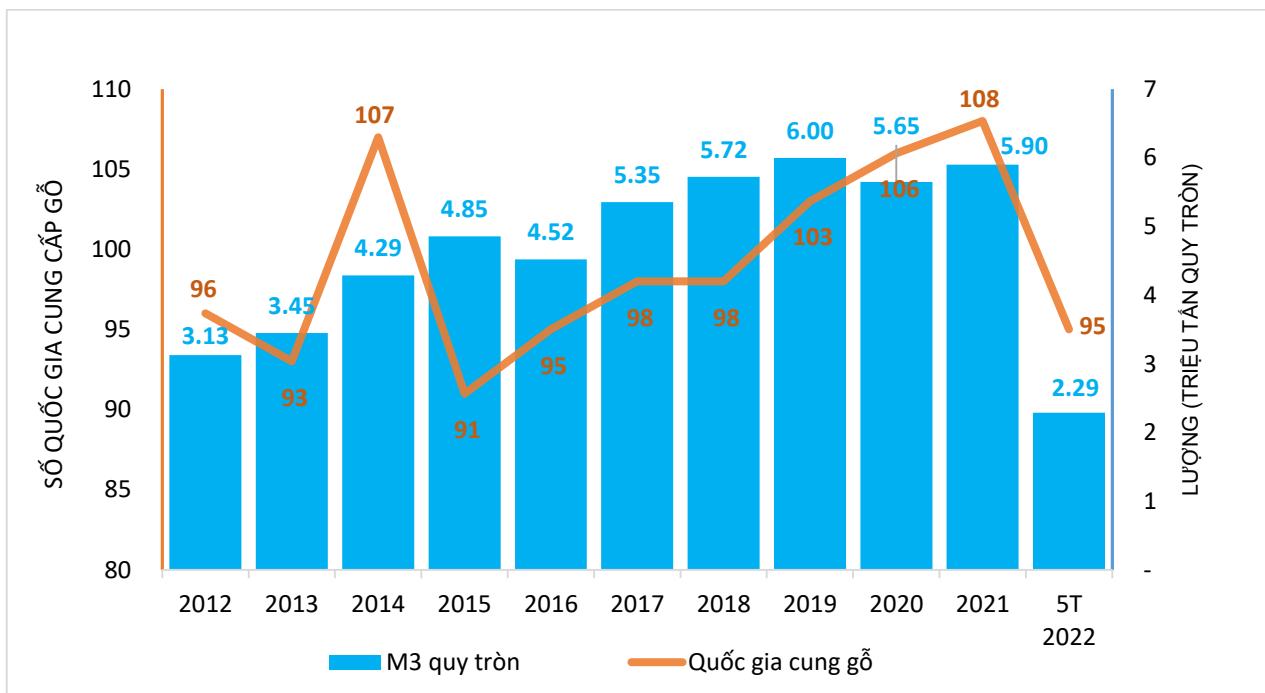
- Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu hơn 1 triệu m³ gỗ xẻ, với kim ngạch 449 triệu USD, chỉ bằng 61% về lượng và 78% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.
- Trong 5 tháng đầu năm 2022 có 41 thị trường tích cực cung 662 ngàn m³ gỗ xẻ, trị giá 295 triệu USD cho Việt Nam.
- Trong giai đoạn 2018 – 2021, lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực ngày càng tăng, từ 1,7 triệu m³ (quy tròn) năm 2018 lên 2,1 triệu m³ năm 2021. Tỷ trọng gỗ xẻ từ nguồn tích cực chiếm từ 71 đến 77% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu mỗi năm.
- Đối với gỗ rui ro nhập khẩu, tỷ trọng gỗ tròn lớn hơn nhiều so với gỗ xẻ. Khoảng 50% lượng gỗ tròn nhập khẩu là gỗ rui ro so với 23% là lượng gỗ xẻ rui ro nhập khẩu.
- Hàng năm có trên 1.200 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Gần 90% trong số này có lượng nhập dưới 5.000 m³ gỗ/năm.
- Hoa Kỳ, Brazil, Chile, New Zealand và Nga là 5 thị trường cung cấp gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam. Các loài nhập khẩu chính bao gồm thông, bạch dương, dẻ gai, vân sam. Nhìn chung gỗ nhập khẩu từ các nguồn này giảm trong những tháng gần đây.
- Cameroon, Papua New Guinea, Nigeria, Suriname và CHDC Công-gô là 5 thị trường cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam.

2. Một số nét chính về nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam

Trong 10 năm trở lại đây (2012 – 2021), hàng năm Việt Nam nhập khẩu trung bình gần 4,9 triệu m³ gỗ nguyên liệu (quy tròn) từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Lượng nhập và số thị trường cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 3,1 triệu m³ của 96 thị trường năm 2012 tăng lên 5,9 triệu m³ của 108 thị trường năm 2021.

Năm tháng đầu năm 2022 Việt Nam nhập khẩu gần 2,3 triệu m³ gỗ nguyên liệu quy tròn từ 95 thị trường, tương đương 39% so với tổng lượng nhập cả năm 2021, và giảm 15% so với cùng kỳ năm 2021 (Hình 1).

Hình 1. Lượng nhập và số quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam, 2012 – 5T 2022

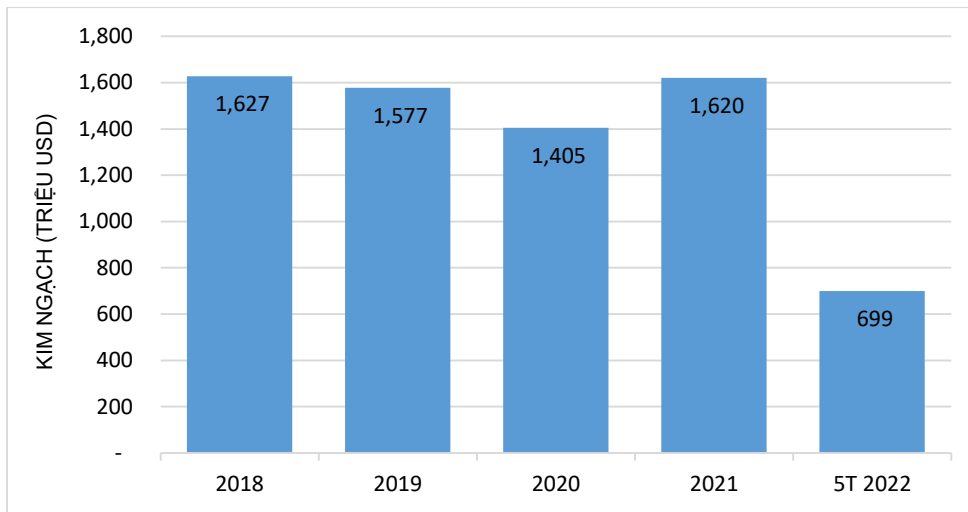


Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2021 tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 2,9 tỷ USD, trong đó nhập khẩu gỗ nguyên liệu (GNL) là gỗ tròn và gỗ xẻ chiếm hơn 1,6 tỷ USD, tương đương 56%. Kim ngạch nhập khẩu 5

tháng đầu năm 2022 đạt 699 triệu USD, tương đương 43% tổng kim ngạch nhập khẩu cả năm 2021 (Hình 2). Đây là tín hiệu cho thấy gỗ nguyên liệu nhập khẩu cả năm 2022 có thể thấp hơn lượng nhập của năm 2021.

Hình 2. Kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu tròn và xẻ của Việt Nam, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

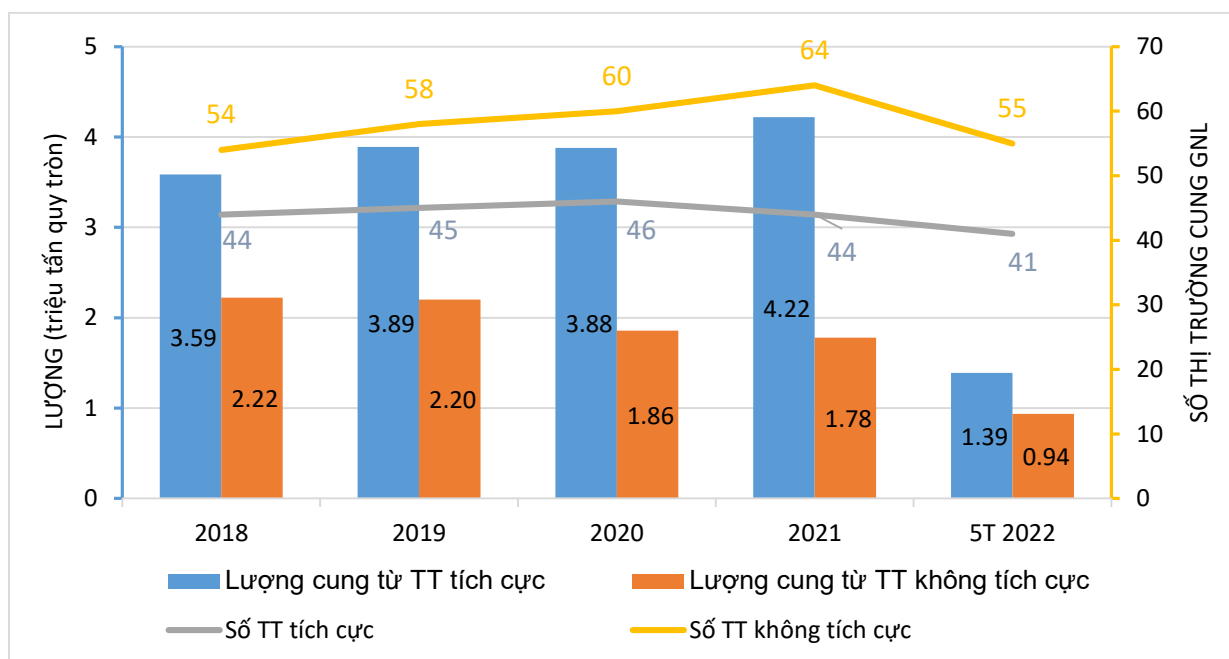
Số quốc gia thuộc vùng địa lý không tích cực cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam lớn hơn so với số quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực. Năm 2018, tỷ lệ số vùng địa lý không tích cực / tích cực cung gỗ cho Việt Nam là 54/44; đến năm 2021, tỷ lệ này là 64/44.

Lượng gỗ nguyên liệu Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường tích cực có xu hướng tăng và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Xu hướng này ngược với lượng nhập từ nguồn không tích cực. Cụ thể tỷ trọng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ nguồn tích cực tăng từ 61% lên 70% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu trong giai đoạn 2018 – 2021. Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ nguồn không tích cực giảm từ 39% xuống 30% trong cùng giai đoạn. Hình 3 cho thấy lượng nhập khẩu từ thị trường tích cực tăng từ 3,59 triệu m³ năm 2018 lên 4,22 triệu m³ năm 2021. Trong khi lượng nhập từ nguồn không tích cực giảm dần từ 2,22 triệu m³ năm 2018 xuống còn 1,78 triệu m³ năm 2021. Tính trung bình lượng nhập từ thị trường tích cực gấp đôi lượng nhập từ nguồn không tích cực trong giai đoạn này.

Tuy nhiên số liệu 5 tháng đầu năm 2022 cho thấy tỷ trọng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ nguồn không tích cực tăng mạnh, chiếm tới 40% tổng lượng nhập (Hình 3).

Hình 3 cung cấp số liệu về lượng nhập và số thị trường cung cấp gỗ nguyên liệu cho Việt Nam trong giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022 phân theo nguồn cung tích cực và không tích cực.

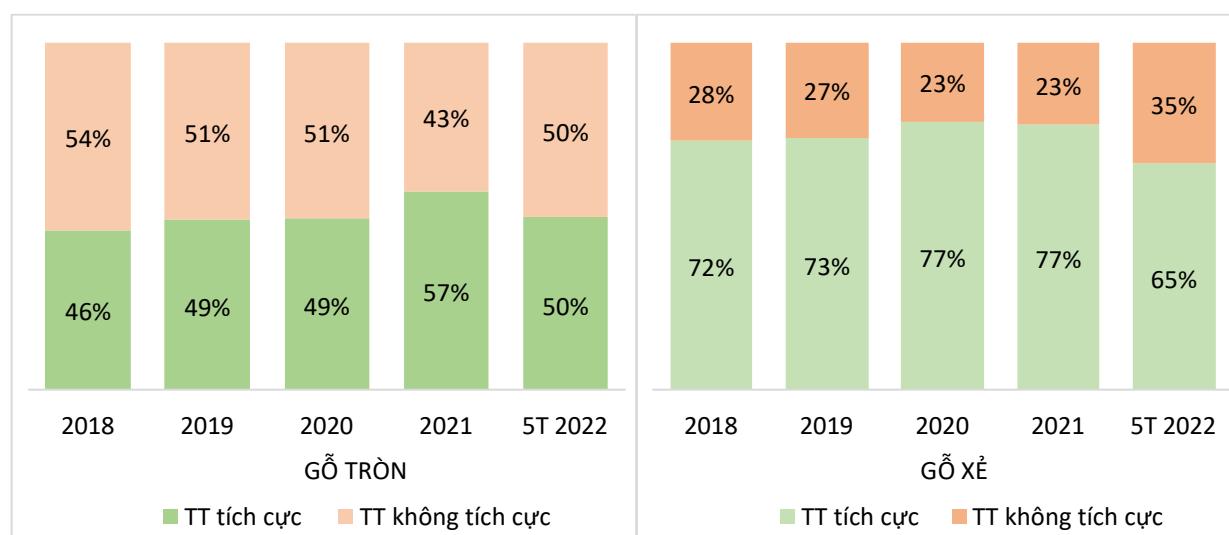
Hình 3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu theo nguồn, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Đối với gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ nguồn không tích cực, gỗ tròn có tỷ trọng lớn hơn nhiều so với gỗ xẻ. Cụ thể trong giai đoạn 2018 đến hết tháng 5/2022, gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn không tích cực có tỷ trọng từ 43 đến 54% trong tổng lượng gỗ tròn được nhập khẩu. Đối với gỗ xẻ, tỷ trọng nhập khẩu từ nguồn không tích cực chỉ chiếm từ 23 đến 35% (Hình 4).

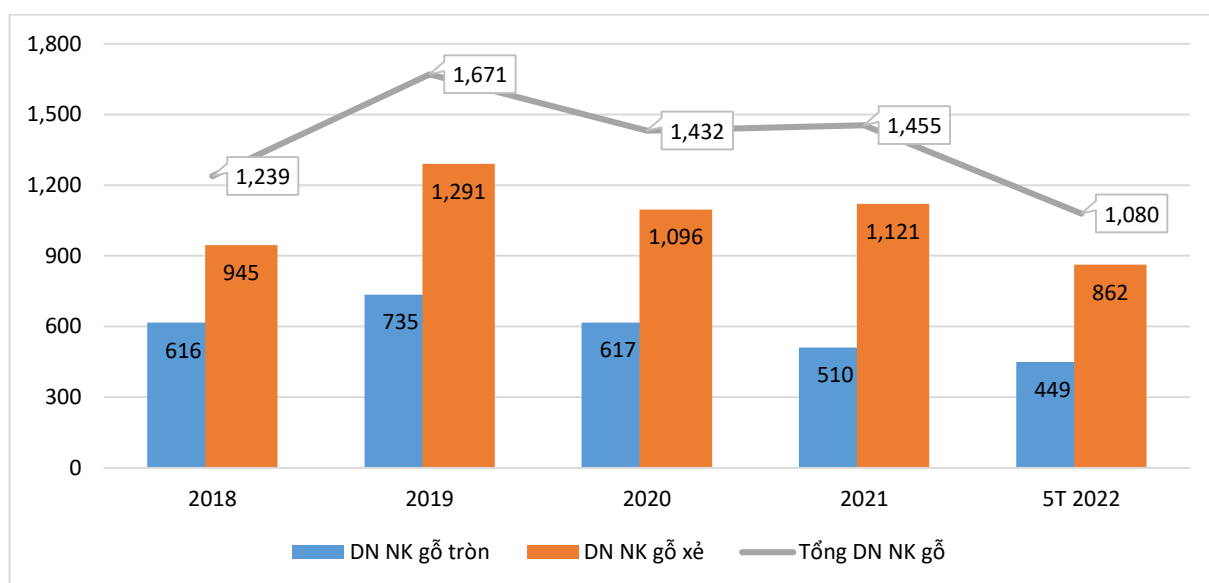
Hình 4. Tỷ trọng lượng gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu theo nguồn, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Trong giai đoạn 2018 – 2021, số lượng doanh nghiệp (DN) hàng năm tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) vào Việt Nam có từ trên 1.200 đến hơn 1.600 DN (tùy năm). Năm 2019 là năm có số lượng DN nhập khẩu gỗ nguyên liệu lớn nhất. Số DN tham gia nhập khẩu gỗ xẻ lớn hơn đáng kể so với số DN nhập khẩu gỗ tròn. Có nhiều DN nhập khẩu cả gỗ tròn và gỗ xẻ (Hình 5).

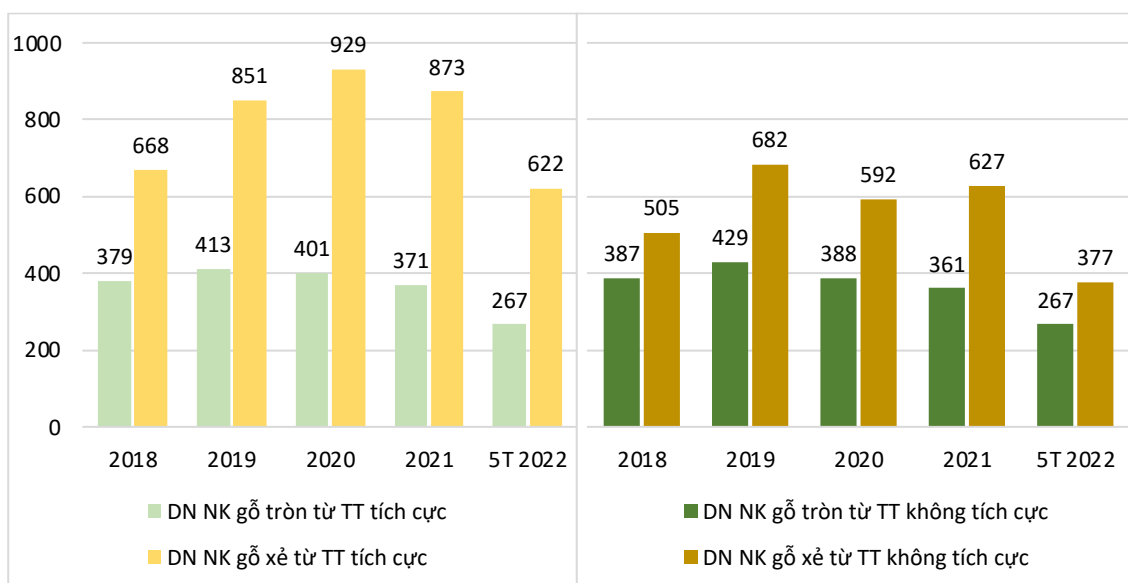
Hình 5. Số lượng doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu tròn và xẻ vào Việt Nam, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Số DN tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) từ thị trường tích cực lớn hơn số DN nhập khẩu từ thị trường không tích cực (Hình 6).

Hình 6. Số doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu theo nguồn, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

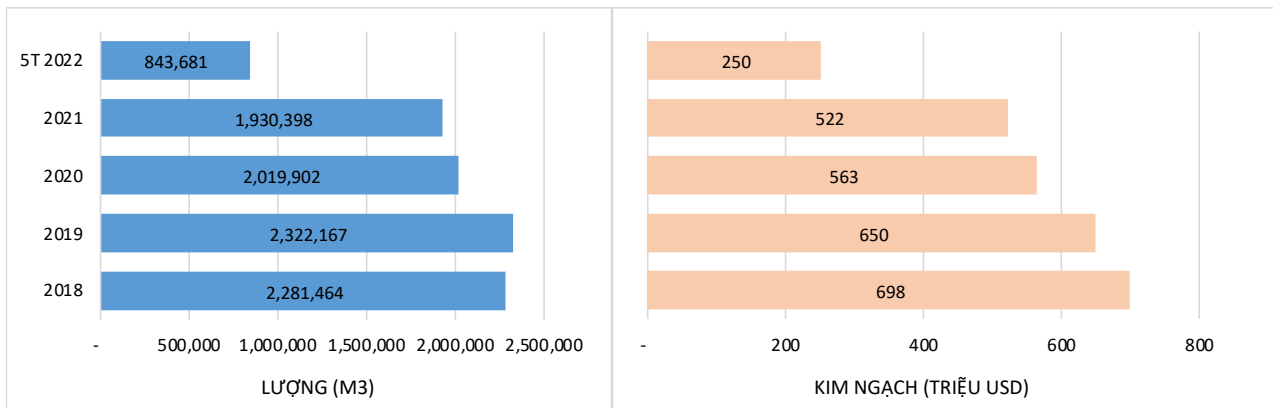
2.1. Gỗ tròn nhập khẩu

Trong giai đoạn 2018 – 2021, nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam có xu hướng giảm dần, từ gần 2,3 triệu m³ năm 2018 xuống 1,9 triệu m³ năm 2021, với kim ngạch nhập khẩu tụt từ gần 700 triệu USD (2018) xuống 522 triệu USD (2021) – giảm 18% về lượng và 33% về giá trị.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu trên 842 ngàn m³ gỗ tròn, đạt kim ngạch 250 triệu USD. Lượng và kim ngạch nhập khẩu loại gỗ nguyên liệu này đều giảm, chỉ bằng 65% và 72% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 7 cung cấp thông tin về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 7. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam, 2018 – 5T 2022

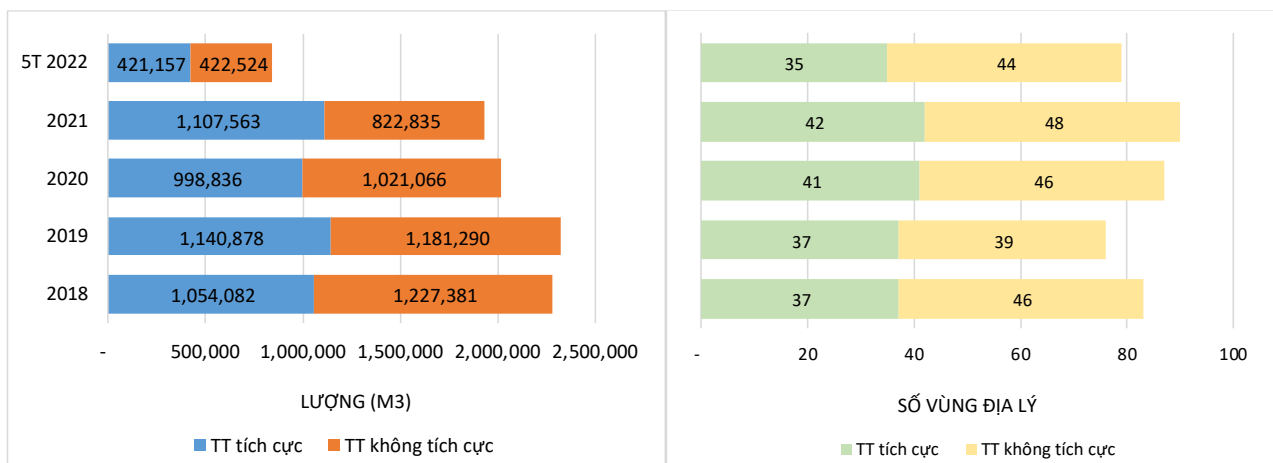


Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Lượng nhập gỗ tròn từ vùng địa lý tích cực có xu hướng ổn định trong giai đoạn 2018 – 2021 với khoảng 1 triệu m³ được nhập khẩu mỗi năm. Lượng nhập từ vùng địa lý không tích cực có xu hướng giảm dần, từ 1,2 triệu m³ năm 2018 xuống 0,8 triệu m³ năm 2021. Tỷ trọng gỗ tròn nhập khẩu từ vùng địa lý tích cực tăng dần qua các năm: 46% năm 2018, 49% năm 2019 và 2020, và 57% năm 2021.

Tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu có xu hướng giảm đi nhưng số quốc gia cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam lại tiếp tục tăng, cả từ vùng địa lý tích cực và không tích cực. Số vùng địa lý tích cực tăng từ 37 năm 2018 lên 42 năm 2021; số vùng địa lý không tích cực tăng từ 39 năm 2019 lên 48 năm 2021. Đây có thể là tín hiệu cho thấy lượng cung gỗ tròn ở một số quốc gia xuất khẩu đang bị giảm đi, khiến các DN nhập khẩu phải đa dạng hoá nguồn cung gỗ tròn. Hình 8 chỉ ra sự thay đổi về lượng và số quốc gia cung gỗ tròn cho Việt Nam chia theo vùng địa lý tích cực và không tích cực.

Hình 8. Lượng và số quốc gia cung gỗ tròn vào Việt Nam theo nguồn, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

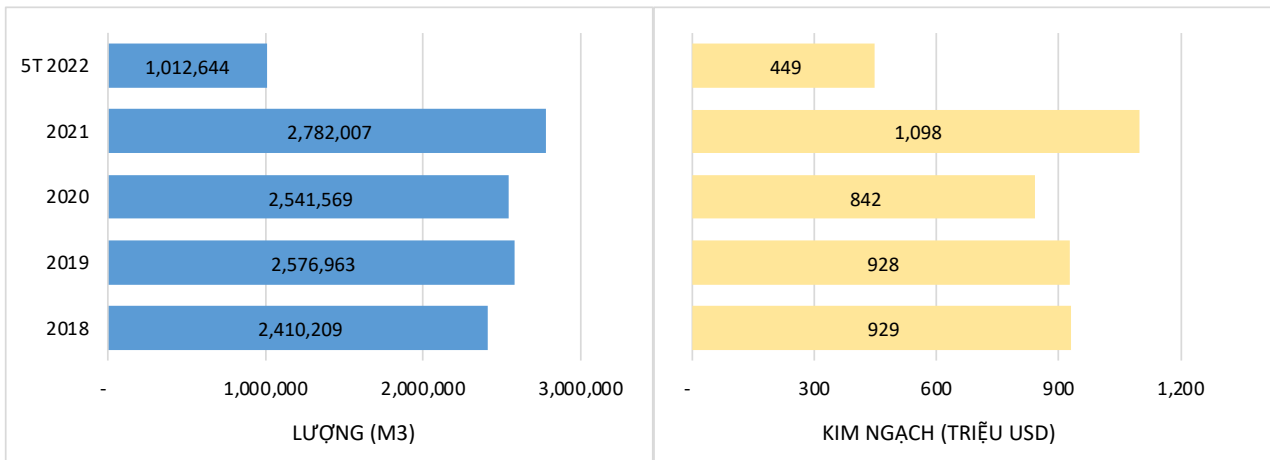
2.2. Gỗ xẻ nhập khẩu

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu tăng nhẹ trong giai đoạn 2018 – 2021, từ 2,4 triệu m³ (quy tròn) năm 2018 lên gần 2,8 triệu m³ năm 2021. Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 929 triệu USD lên gần 1,1 tỷ USD trong cùng giai đoạn. Như vậy trong giai đoạn 2018 – 2021, gỗ xẻ nhập khẩu tăng 15% về lượng và 18% về giá trị (Hình 9).

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu hơn 1 triệu m³ gỗ xẻ, với kim ngạch 449 triệu USD, chỉ bằng 61% về lượng và 78% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 9 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

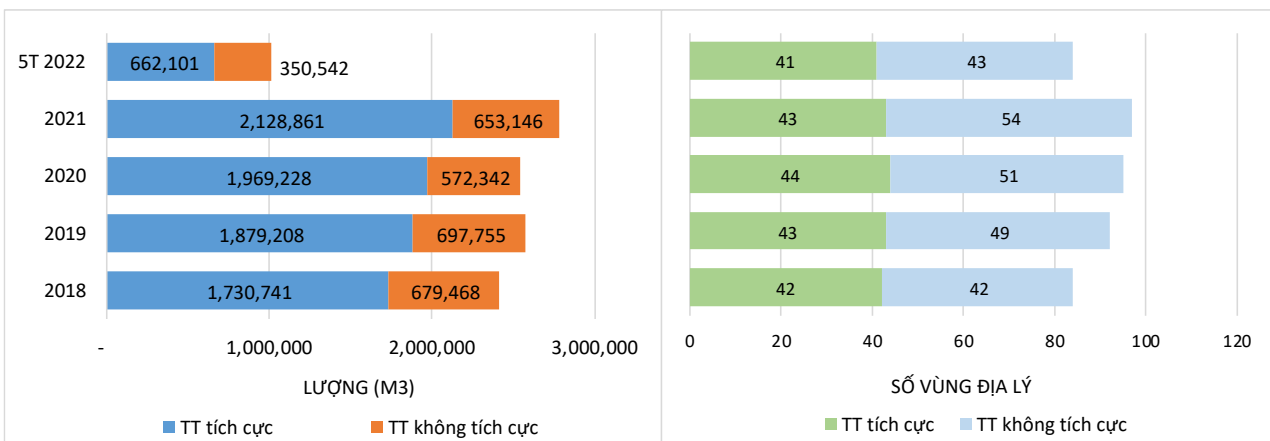
Hình 9. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Trong giai đoạn 2018 – 2021, lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực ngày càng tăng, từ 1,7 triệu m³ (quy tròn) năm 2018 lên 2,1 triệu m³ năm 2021, đẩy tỷ trọng gỗ xẻ từ nguồn này lên chiếm từ 71 đến 77% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu mỗi năm. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường không tích cực cơ bản ổn định ở mức trên 600 ngàn m³ (quy tròn) mỗi năm. Tuy nhiên số thị trường không tích cực cung gỗ xẻ cho Việt Nam lại tăng lên đáng kể, từ 42 quốc gia năm 2018 lên 49 năm 2019, và 54 năm 2021. Hình 10 chỉ ra xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam phân theo nguồn tích cực và không tích cực.

Hình 10. Lượng và số quốc gia cung gỗ xẻ vào Việt Nam phân theo vùng địa lý tích cực và không tích cực, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

3. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực

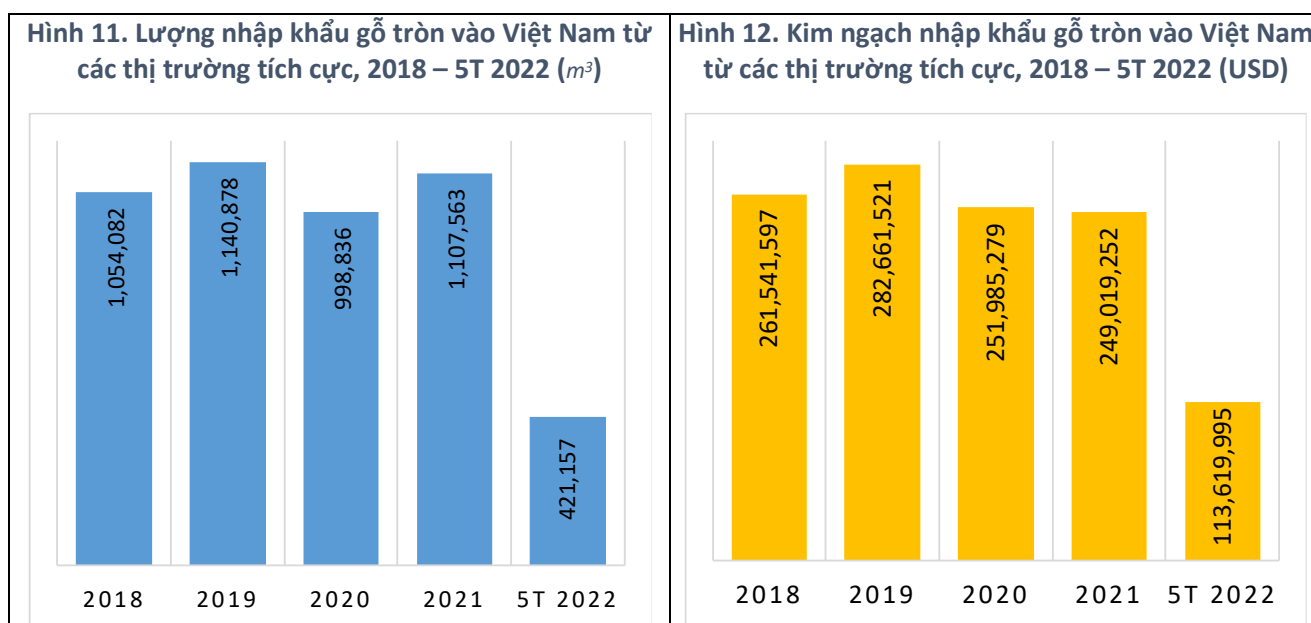
3.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trung bình khoảng 1 triệu m³ gỗ tròn từ các quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực, kim ngạch nhập khẩu giao động trong khoảng 250 – 280 triệu USD. Lượng nhập hàng năm tương đối ổn định. Số thị trường tích cực cung gỗ tròn cho Việt Nam tăng nhẹ từ 37 quốc gia trong các năm 2018 và 2019, lên 41 năm 2020 và 42 quốc gia năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, có 35 thị trường tích cực cung cấp hơn 421 ngàn m³ gỗ tròn cho Việt Nam, với kim ngạch hơn 113 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2021, nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường này đã giảm 35% về lượng và 28% về giá trị.

Hình 11 và Hình 12 thể hiện lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các quốc gia chính cung gỗ tròn cho Việt Nam

Trong số khoảng 40 vùng địa lý tích cực cung gỗ tròn cho Việt Nam trong giai đoạn 2018 – 5T 2022, 10 quốc gia cung cấp nhiều gỗ nhất cho Việt Nam bao gồm: Hoa Kỳ, Úc, Bỉ, Pháp, Đức, Uruguay, Brazil, Hà Lan, Trung Quốc và Nam Phi (Bảng 1). Lượng cung gỗ tròn từ 10 thị trường này chiếm trên 80% tổng lượng gỗ từ tất cả các thị trường tích cực xuất khẩu gỗ tròn vào Việt Nam.

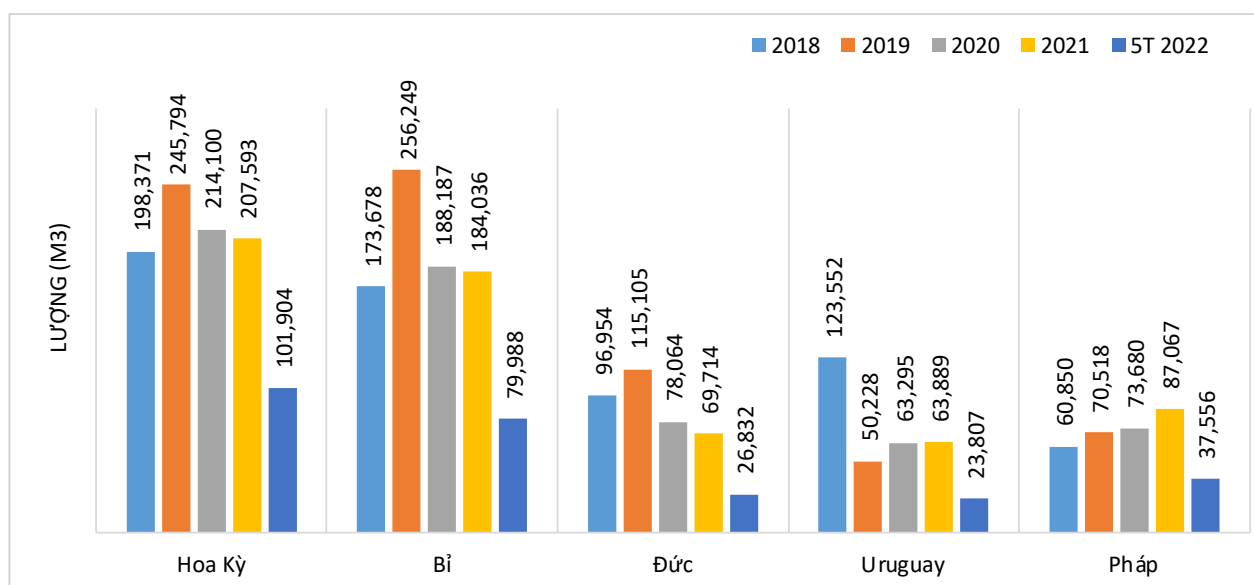
Đã có những thay đổi quan trọng trong chuỗi cung gỗ tròn vào Việt Nam từ các thị trường tích cực chính trong giai đoạn 2018 – 2021. Cụ thể:

- Hoa Kỳ: Lượng cung gỗ tròn từ Hoa Kỳ giảm liên tục trong năm 2020 và 2021. Năm 2020, Hoa Kỳ cung cấp 214 ngàn m³, giảm 13% về lượng và giảm 14% về kim ngạch so với năm 2019. Năm 2021 lượng nhập từ thị trường này tiếp tục giảm nhẹ xuống còn 207 ngàn m³. Sự sụt giảm 2 năm liên tục được xác định do tác động của đại dịch Covid-10 gây ra tình trạng khủng hoảng logistics chưa có dấu hiệu được giải quyết.
- Bỉ: Tương tự thị trường Mỹ, lượng và kim ngạch nhập gỗ tròn từ Bỉ về Việt Nam trong năm 2020 đã giảm mạnh tương ứng 27% về lượng và 24% về kim ngạch so với năm 2019. Lượng nhập năm 2021 tiếp tục giảm nhẹ so với 2020.
- Đức: Nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường này đạt đỉnh vào năm 2019, sau đó giảm dần trong 2 năm 2020 và 2021.

- Uruguay: Lượng cung gỗ tròn từ thị trường này đạt 50 ngàn m³ trong năm 2019, giảm 59% so với năm 2018. Lượng nhập phục hồi lên mức 63 ngàn m³ và duy trì mức này trong cả 2 năm 2020 và 2021.
- Pháp: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường này tăng đều nhẹ qua các năm từ 2018 đến 2021.
- Úc: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam tăng đột biến trong năm 2021 với 195 ngàn m³, tương đương hơn 22 triệu USD kim ngạch, tăng gấp 11 lần về lượng và tăng 87% về kim ngạch so với cả năm 2020 (Bảng 1). Tình trạng gia tăng này diễn ra có thể do doanh nghiệp tìm kiếm nguồn cung mới có cự ly gần, có sự đảm bảo về hoạt động vận tải biển và logistics tốt hơn.

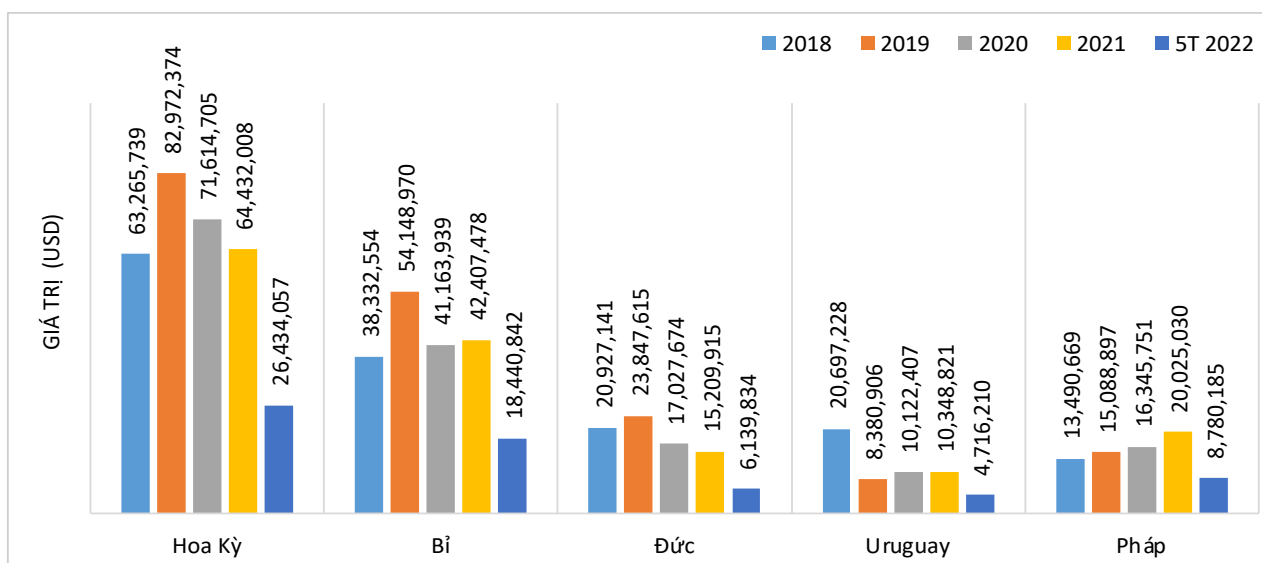
Hình 13 và Hình 14 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 13. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 14. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 1. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 10 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022

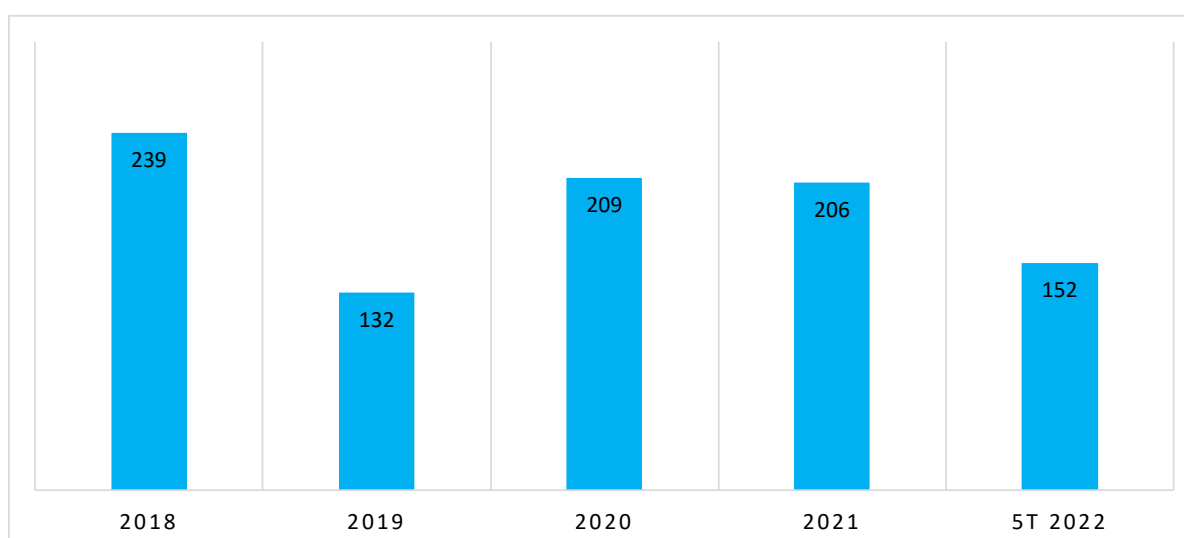
STT	Quốc gia tích cực	Lượng nhập (M3)				Kim ngạch (USD)					
		2018	2019	2020	5T 2022	2018	2019	2020	2021	5T 2022	
1	Hoa Kỳ	198,371	245,794	214,100	207,593	101,904	63,265,739	82,972,374	71,614,705	64,432,008	26,434,057
2	Bỉ	173,678	256,249	188,187	184,036	79,988	38,332,554	54,148,970	41,163,939	42,407,478	18,440,842
3	Đức	96,954	115,105	78,064	69,714	26,832	20,927,141	23,847,615	17,027,674	15,209,915	6,139,834
4	Uruguay	123,552	50,228	63,295	63,889	23,807	20,697,228	8,380,906	10,122,407	10,348,821	4,716,210
5	Pháp	60,850	70,518	73,680	87,067	37,556	13,490,669	15,088,897	16,345,751	20,025,030	8,780,185
6	Hà Lan	81,215	96,728	63,343	40,047	10,240	18,699,050	19,791,828	13,324,713	9,031,320	2,387,982
7	Úc	3,578	9,700	17,763	195,002	22,639	1,180,080	4,188,116	11,954,556	22,372,265	4,265,866
8	Trung Quốc	68,491	48,599	29,286	37,823	45,118	24,467,941	15,777,732	9,281,647	7,213,668	17,128,236
9	Nam Phi	55,764	49,259	37,408	39,799	12,211	10,754,933	10,112,729	7,222,549	6,801,256	2,474,437
10	Brazil	25,186	25,367	40,649	42,660	18,009	9,163,224	9,832,011	10,485,135	14,193,436	7,754,564

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ tròn chính nhập khẩu từ thị trường tích cực

Hàng năm Việt Nam nhập trên 200 loài gỗ khác nhau với mặt hàng gỗ tròn từ các thị trường tích cực. Cá biệt năm 2019 Việt Nam chỉ nhập 132 loài từ 37 quốc gia (Hình 15).

Hình 15. Số loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022



Ghi chú: Số loài được tính theo tên khoa học, bao gồm cả loài đồng danh.

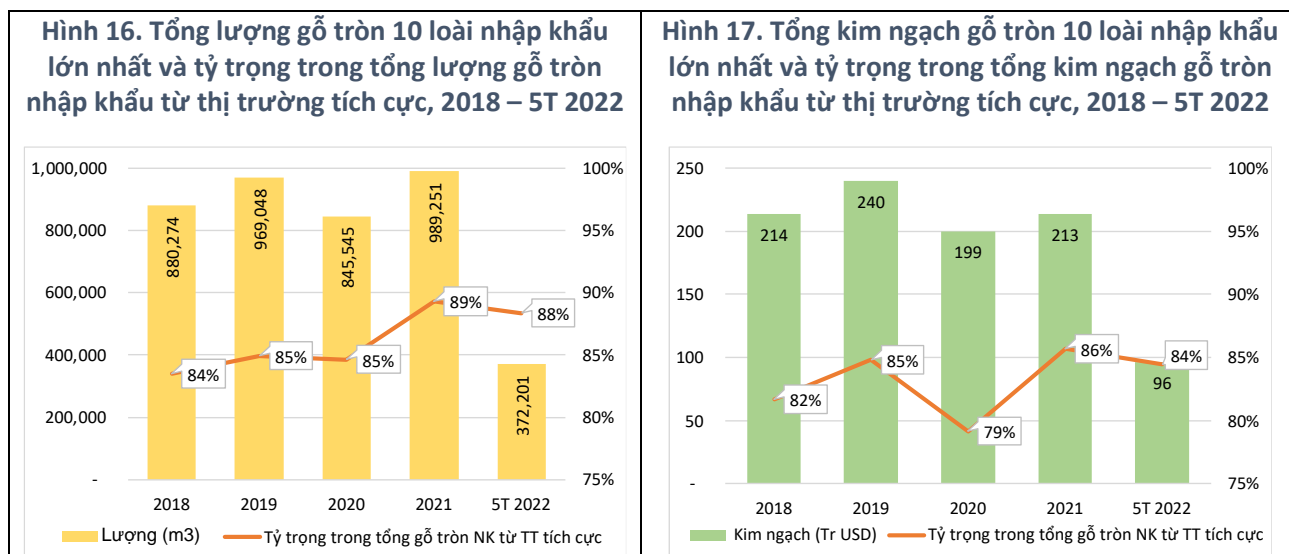
Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Mười loài gỗ nhập khẩu dạng gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất trong giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022, chiếm trên 85% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường tích cực bao gồm: tần bì, thông, bạch đàn, sồi, dương, giá ty, tràm/keo, óc chó, lim và dẻ gai. Cụ thể:

- Giai đoạn 2018 – 2021, mỗi năm Việt Nam nhập từ 845 ngàn đến 989 ngàn m³ gỗ tròn thuộc 10 loài gỗ nêu trên từ các thị trường tích cực, với kim ngạch từ 199 triệu đến 240 triệu USD.
- Tần bì đạt đỉnh về lượng nhập khẩu 541 ngàn m³ năm 2019, nhưng xuống 460 ngàn m³ năm 2020 (giảm 15%) và 398 ngàn m³ năm 2021 (giảm 13% so với năm trước đó).
- Nhập khẩu thông tăng mạnh từ dưới 100 ngàn m³ năm 2019 và 2020 lên 282 ngàn m³ năm 2021, tăng trên 2,8 lần. Đặc biệt là nguồn gỗ thông nhập khẩu từ thị trường Úc tăng mạnh từ khoảng 10 ngàn m³ năm 2020 lên 174 ngàn m³ năm 2021, chiếm trên 60% tổng lượng gỗ thông tròn nhập khẩu của cả nước.

- Năm tháng đầu năm 2022, tổng lượng nhập 10 loài gỗ tròn này đạt 372 ngàn m³, kim ngạch 96 triệu USD, tương đương 88% về lượng và 84% về giá trị gỗ tròn nhập từ các thị trường tích cực trong cùng giai đoạn.

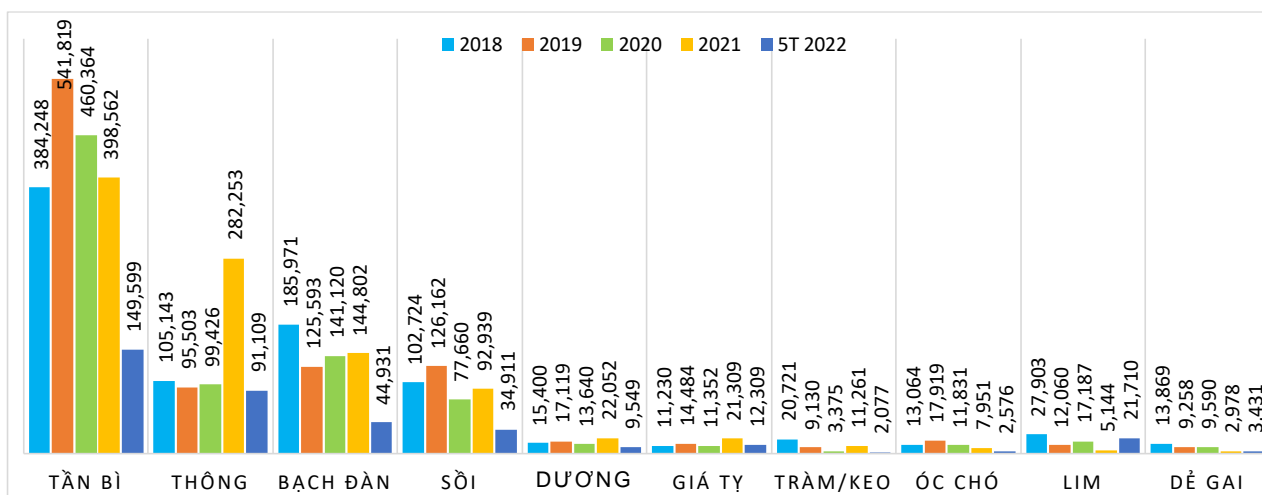
Hình 16 và Hình 17 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn và tỷ trọng của chúng trong tổng lượng nhập gỗ tròn từ các thị trường tích cực giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

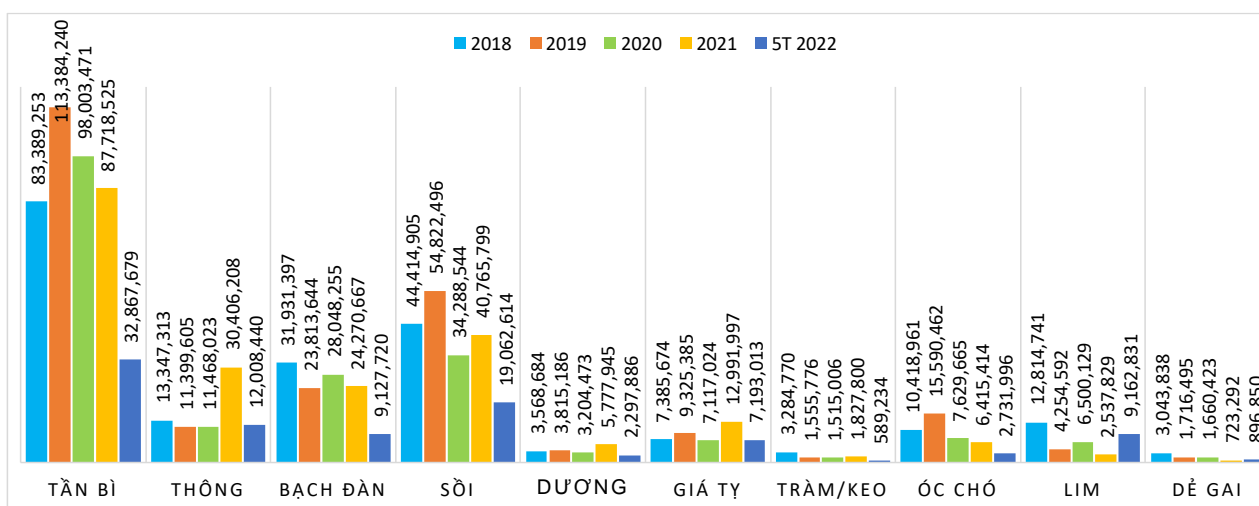
Lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022 được thể hiện ở Hình 18 và Hình 19. Các Hình này cho thấy tần bì là loài gỗ được nhập khẩu nhiều nhất trong số những loài gỗ được nhập dạng tròn từ các thị trường tích cực.

Hình 18. Lượng nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5 tháng 2022 (m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 19. Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5 tháng 2022 (USD)



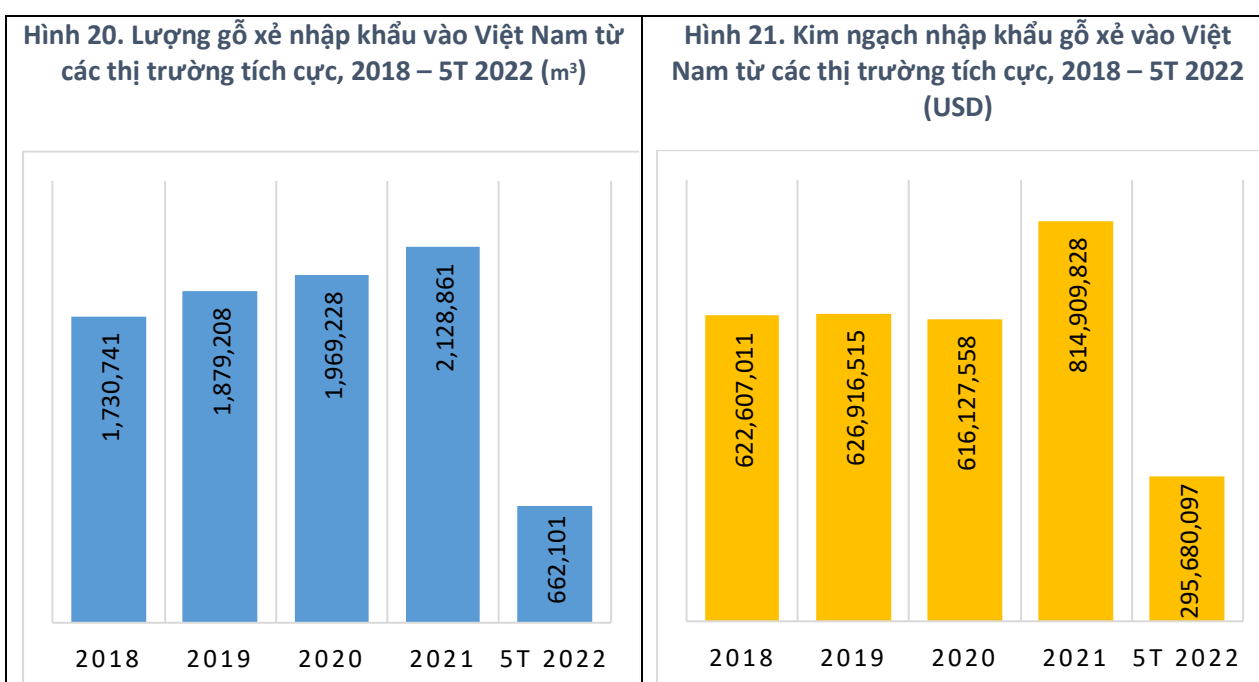
Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

3.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực

Gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực có xu hướng tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2018 – 2021, từ 1,7 triệu m³ năm 2018 lên 2,1 triệu m³ năm 2021, tăng trung bình khoảng 7%/năm về lượng. Lượng nhập khẩu tăng đều nhưng kim ngạch nhập khẩu lại giảm nhẹ ở năm 2020 so với 2 năm trước đó, từ 622 và 627 triệu USD xuống 616 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ thị trường tích cực tăng đột biến trong năm 2021, tăng tới 32% so với năm 2020.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, có 41 thị trường tích cực cung 662 ngàn m³ gỗ xẻ, trị giá 295 triệu USD cho Việt Nam.

Hình 20 và Hình 21 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường tích cực vào Việt Nam trong giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các quốc gia chính cung gỗ xẻ cho Việt Nam

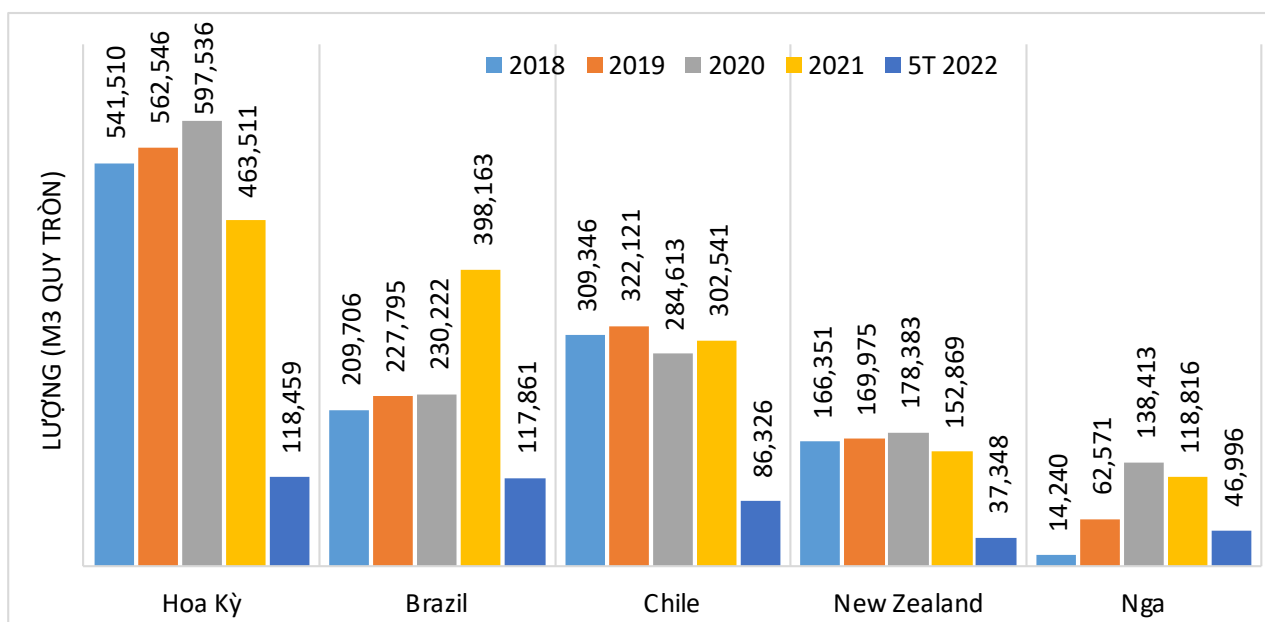
Mười thị trường tích cực cung gỗ xẻ hàng đầu cho Việt Nam gồm: Hoa Kỳ, Brazil, Chi Lê, New Zealand, Nga, Trung Quốc, Malaysia, Uruguay, Nam Phi và Phần Lan. Lượng gỗ xẻ từ 10 thị trường này chiếm trên 85% tổng lượng gỗ xẻ được nhập từ các thị trường tích cực.

Một số thông tin đáng chú ý về biến động lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ sang Việt Nam từ một số nguồn cung tích cực lớn nhất như sau:

- Hoa Kỳ: Hoa Kỳ là nguồn cung gỗ xẻ lớn nhất của Việt Nam. Lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu tăng đều trong các năm 2018 – 2020, nhưng giảm mạnh từ 597 ngàn m³ năm 2020 xuống còn 463 ngàn m³ năm 2021, giảm tới 22%.
- Brazil: Năm 2021 lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ quốc gia này vào Việt Nam tăng mạnh lên 398 ngàn m³, với 108 triệu USD, tương đương tăng 73% về lượng và tăng 105% về giá trị so với năm 2020.
- Chi Lê: Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường này vào Việt Nam tương đối ổn định, giao động trong khoảng 285 – 322 ngàn m³/năm. Lượng nhập năm 2020 giảm 11% so với năm 2019, nhưng phục hồi tăng 6% ở năm 2021 so với 2020.
- New Zealand: Lượng cung gỗ xẻ từ thị trường này tăng nhẹ trong 2 năm 2019 và 2020, nhưng giảm khoảng hơn 10% trong năm 2021 so với năm trước đó.
- Nga: Chính phủ Nga đã cấm xuất khẩu gỗ tròn, hiện chỉ còn cho phép xuất khẩu gỗ nguyên liệu dạng xẻ. Nga là một trong 5 thị trường tích cực cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam. Lượng cung gỗ xẻ từ Nga vào Việt Nam tăng mạnh trong 2 năm 2019 và 2020, sau đó giảm nhẹ trong năm 2021. Chiến tranh Nga – Ukraina nổ ra từ cuối tháng 2/2022 kéo theo các biện pháp trừng phạt kinh tế của phương Tây với Nga, gây lo ngại về gián đoạn thậm chí mất nguồn cung từ quốc gia này cho Việt Nam. Số liệu 5 tháng đầu năm 2022 cho thấy tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường này vào Việt Nam đạt gần 47 ngàn m³, tương đương 40% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn cung này năm 2021. Số liệu trên cho thấy lượng cung gỗ xẻ từ Nga có thể giảm trong năm 2022, nhưng không giảm quá nhiều như đã lo ngại.

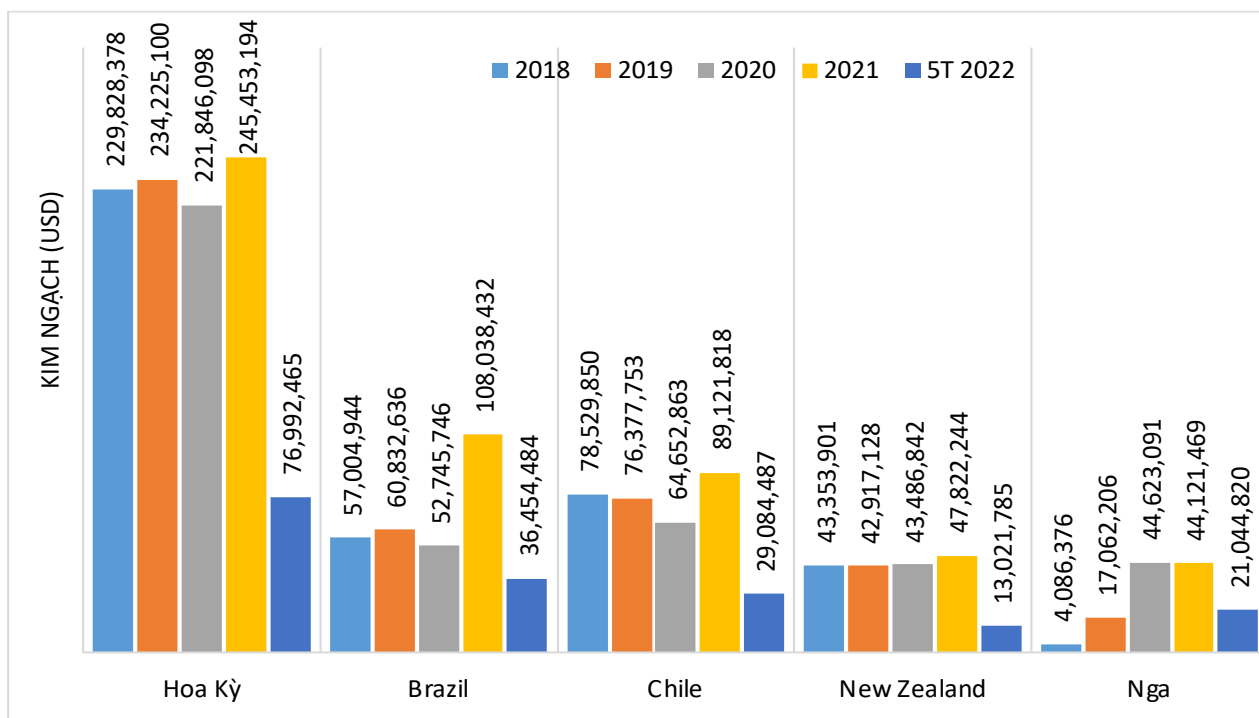
Hình 22 và Hình 23 cho thấy những thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực hàng đầu giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 22. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 23. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ 10 thị trường tích cực chính giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Bảng 2. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 10 thị trường tích cực chính, 2018 – 5T 2022

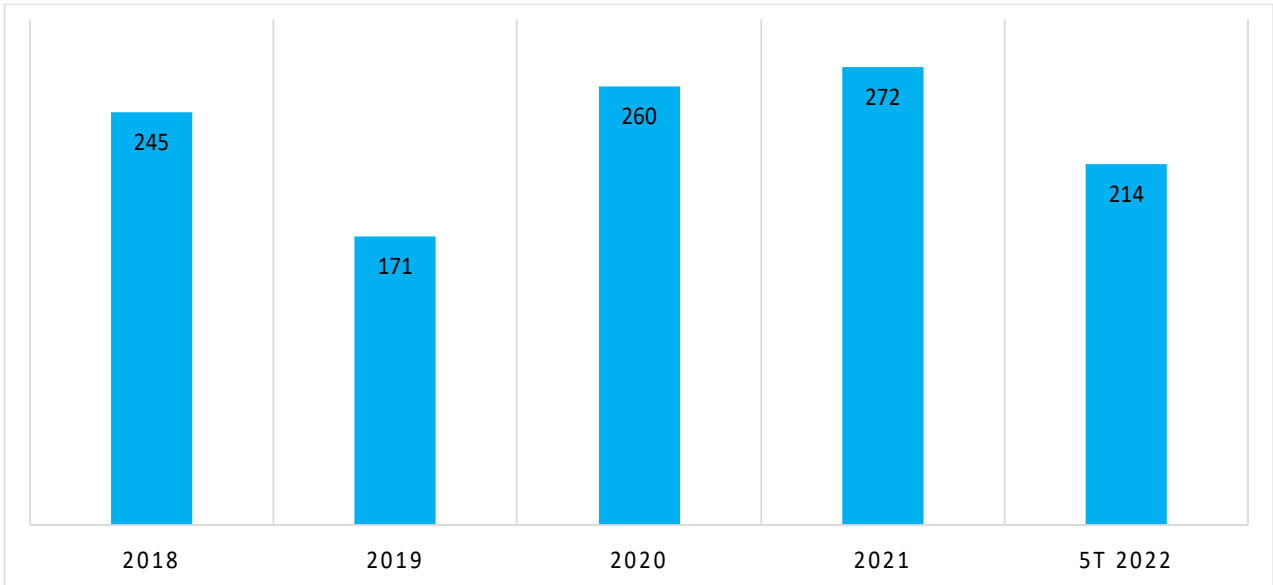
STT	Quốc gia tích cực	Lượng (M3)					Kim ngạch (USD)				
		2018	2019	2020	2021	5T 2022	2018	2019	2020	2021	5T 2022
1	Hoa Kỳ	541,510	562,546	597,536	463,511	118,459	229,828,378	234,225,100	221,846,098	245,453,194	76,992,465
2	Brazil	209,706	227,795	230,222	398,163	117,861	57,004,944	60,832,636	52,745,746	108,038,432	36,454,484
3	Chile	309,346	322,121	284,613	302,541	86,326	78,529,850	76,377,753	64,652,863	89,121,818	29,084,487
4	New Zealand	166,351	169,975	178,383	152,869	37,348	43,353,901	42,917,128	43,486,842	47,822,244	13,021,785
5	Nga	14,240	62,571	138,413	118,816	46,996	4,086,376	17,062,206	44,623,091	44,121,469	21,044,820
6	Trung Quốc	44,524	60,959	62,420	92,568	29,854	30,153,497	26,421,895	32,020,040	53,605,220	25,647,616
7	Malaysia	72,489	33,254	22,881	85,102	23,697	29,120,207	16,032,933	10,423,298	33,616,943	9,241,227
8	Uruguay	29,175	41,817	42,605	69,058	32,337	8,301,303	11,970,327	10,874,184	19,358,796	9,771,165
9	Nam Phi	1,406	21,411	49,755	55,771	18,755	1,367,075	7,008,485	13,006,690	14,903,282	5,127,534
10	Phần Lan	38,296	42,524	47,306	48,385	23,602	10,513,408	10,336,313	10,668,421	13,880,111	8,713,393

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực

Việt Nam nhập khẩu rất đa dạng các loài gỗ xẻ từ hơn 40 vùng địa lý tích cực. Ngoại trừ năm 2019, con số loài gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường này là 171 loài. Các năm còn lại Việt Nam đều nhập trên 200 loài mỗi năm (Hình 24).

Hình 24. Số loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022



Ghi chú: Số loài được tính theo tên khoa học, bao gồm cả loài đồng danh.

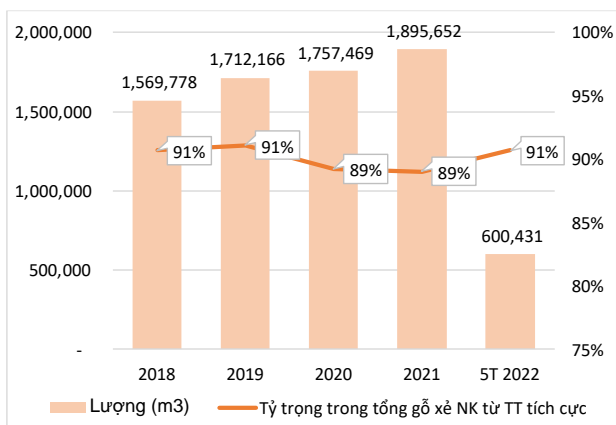
Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Trong số các loài gỗ kể trên, có 10 loài gỗ có tổng lượng nhập chiếm trên 90% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, đó là thông, dương, sồi, bạch dương, bạch đàn, dẻ gai, vân/linh sam, cao su, óc chó và trăn. Cụ thể:

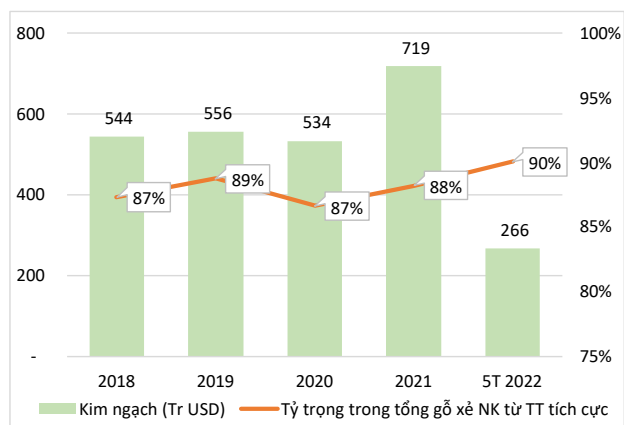
- Thông, bạch dương, dẻ gai và vân/linh sam có xu hướng tăng về lượng nhập khẩu; trong khi sồi có xu hướng giảm trong giai đoạn 2018 – 2021.
- Nhập khẩu gỗ thông năm 2021 tăng mạnh so với các năm trước đó: tăng tới 19% về lượng và tăng 49% về kim ngạch so với năm 2020.
- Năm 2021 là năm có lượng nhập gỗ xẻ 10 loài nêu trên cao nhất trong giai đoạn 2018 – 2021 với gần 1,9 triệu m³, đạt kim ngạch 718 triệu USD, chiếm 89% về lượng và 87% về giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực trong năm.

Hình 25 và Hình 26 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ và tỷ trọng của chúng trong tổng lượng nhập gỗ xẻ từ các thị trường tích cực giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 25. Tổng lượng gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022



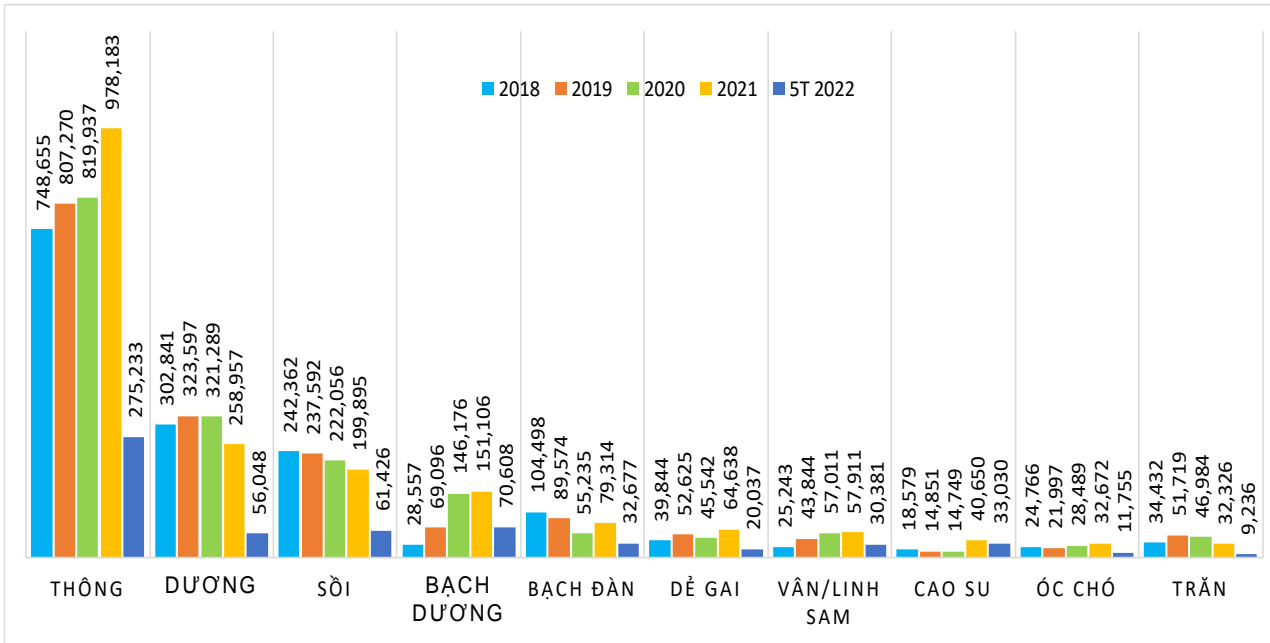
Hình 26. Tổng kim ngạch gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

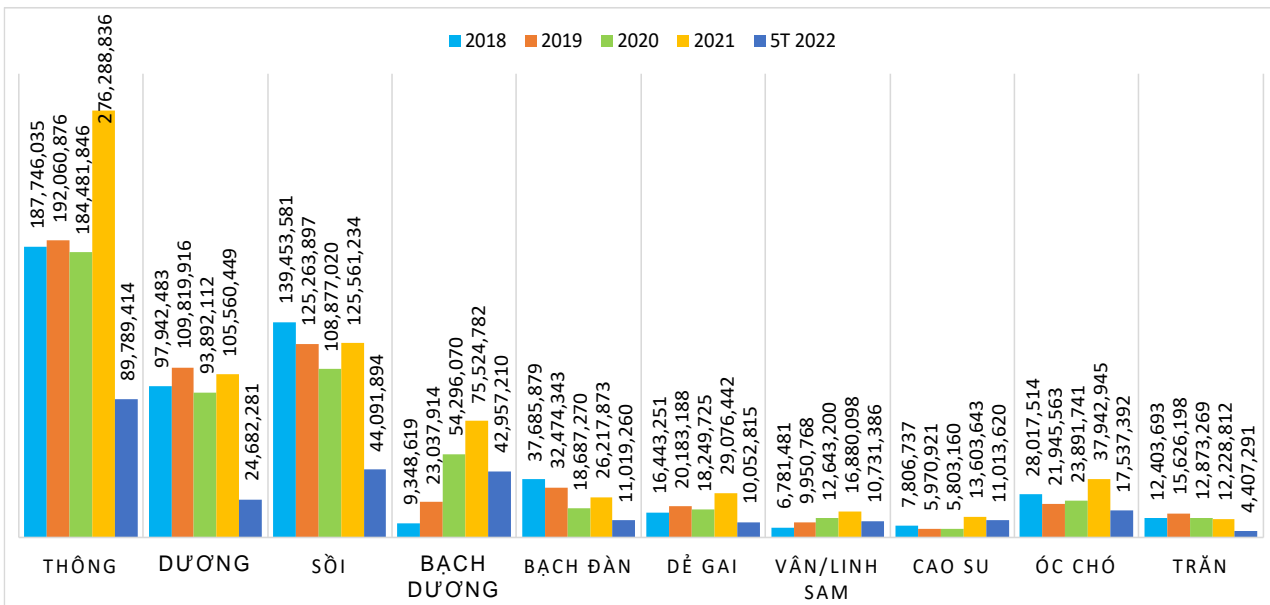
Hình 27 và 28 chỉ ra lượng và giá trị nhập 10 loại gỗ xẻ chính từ các thị trường tích cực giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022. Thông là loài được nhập dưới dạng gỗ xẻ nhiều nhất từ các vùng địa lý tích cực.

Hình 27. Lượng nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 28. Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính từ các thị trường tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực

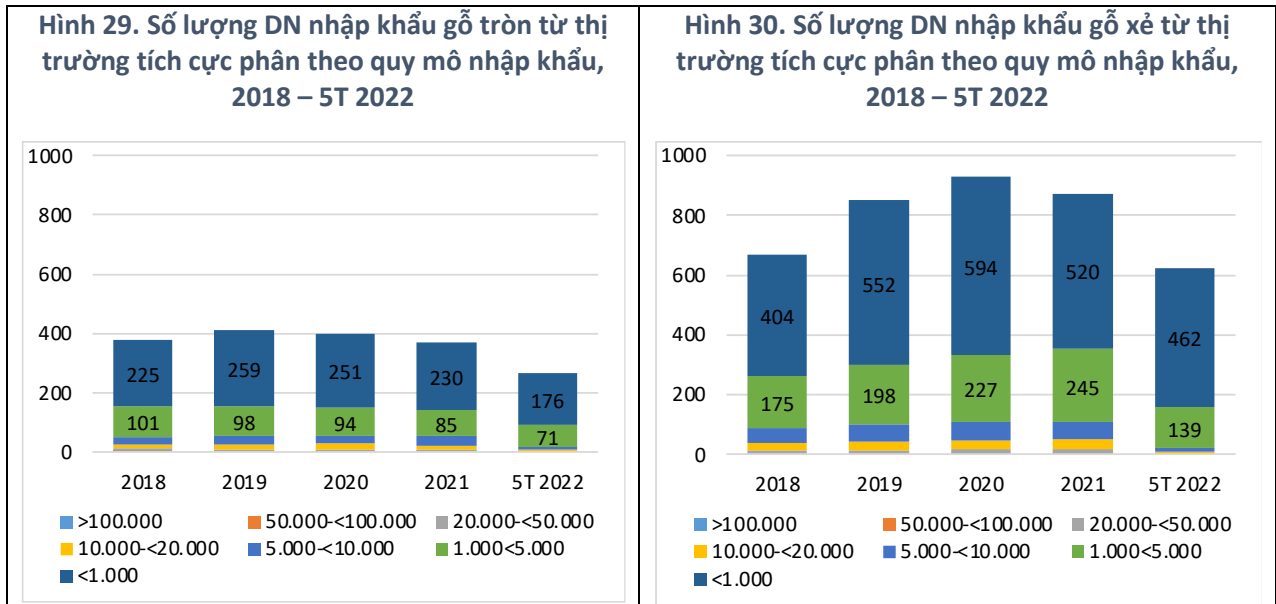
Số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn ít hơn đáng kể so với số DN nhập khẩu gỗ xẻ.

Về quy mô nhập khẩu, Hình 29 và Hình 30 cho thấy số DN tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường tích cực có quy mô nhỏ chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể, DN nhập khẩu gỗ tròn có quy mô dưới 1.000 m³/năm chiếm trung bình 62%, và quy mô từ 1.000 đến dưới 5.000 m³/năm chiếm trung bình 24%, trong giai đoạn

từ 2018 đến hết tháng 5 năm 2022. Nói cách khác, số DN NK gỗ tròn có quy mô nhập khẩu ở mức dưới 5.000 m³/năm chiếm trung bình đến 87% trong tổng số DN tham gia nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam.

Tương tự, DN NK gỗ xẻ vào Việt Nam có quy mô nhập khẩu dưới 5.000 m³/năm chiếm trung bình 89% trong tổng số DN NK gỗ xẻ.

Hình 29 và Hình 30 chỉ ra số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ phân theo quy mô nhập khẩu hàng năm từ 2018 đến hết tháng 5 năm 2022.



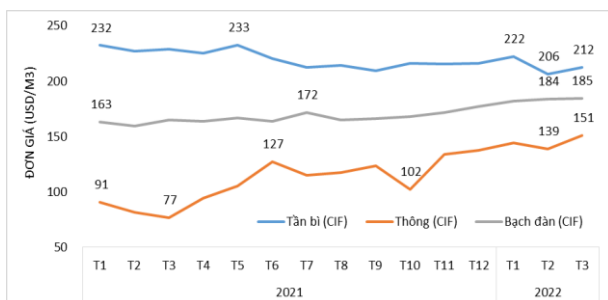
Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

So sánh giá nhập khẩu trung bình một số loài gỗ chính từ các thị trường tích cực cho thấy, giá gỗ thông và bạch đàn nhập dưới dạng gỗ tròn có xu hướng tăng giá. Trong đó, thông tăng giá mạnh từ 91 USD/m³ vào đầu năm 2021 lên 139 USD/m³ vào tháng 2/2022, tăng tới 52% và tới tháng 3/2022, giá nhập gỗ thông tròn tiếp tục tăng 12 USD/m³ so với tháng trước đó. Giá gỗ tròn tần bì nhập khẩu giảm từ 232 USD/m³ xuống 222 USD/m³ vào tháng 1/2022, rồi tiếp tục giảm mạnh xuống 206 USD/m³ vào tháng 2/2022, giảm tới 7% chỉ trong vòng 1 tháng. Sang tháng 3/2022, giá tần bì tròn ở mức 212 USD/m³, tăng 6 USD/m³ so với tháng trước đó.

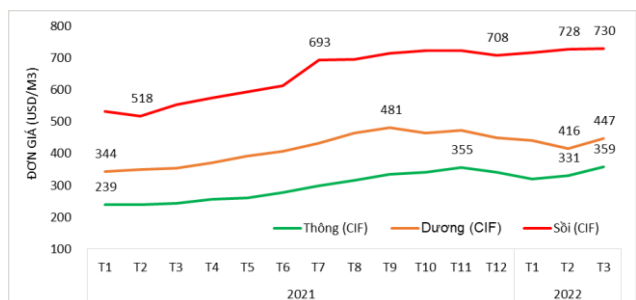
Đối với gỗ xẻ, cả 3 loài có lượng nhập lớn nhất là thông, dương và sồi đều tăng giá đáng kể trong vòng 1 năm. Cụ thể, gỗ thông xẻ nhập khẩu tăng 38%, dương tăng 21%, sồi tăng 36%, tính từ tháng 1/2021 đến tháng 2/2022. Trong tháng 3/2020, giá nhập khẩu gỗ thông và dương tăng mạnh, từ 28-32 USD/m³ so với tháng trước đó, riêng gỗ sồi chỉ tăng 2 USD/m³ so với tháng 2/2022.

Hình 31 và Hình 32 chỉ ra sự biến động theo tháng của giá nhập khẩu một số loài gỗ tròn và xẻ nhập khẩu lượng lớn nhất vào Việt Nam từ các thị trường tích cực.

Hình 31. Biến động giá một số loài gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường tích cực (USD/m³)



Hình 32. Biến động giá một số loài gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực (USD/m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Thông tin cập nhật gần đây từ một số DN cho thấy giá gỗ nhập khẩu trong những tháng gần đây đang giảm mạnh, chủ yếu do tình trạng các đơn hàng sụt giảm dẫn đến nhu cầu gỗ nguyên liệu đầu vào giảm.

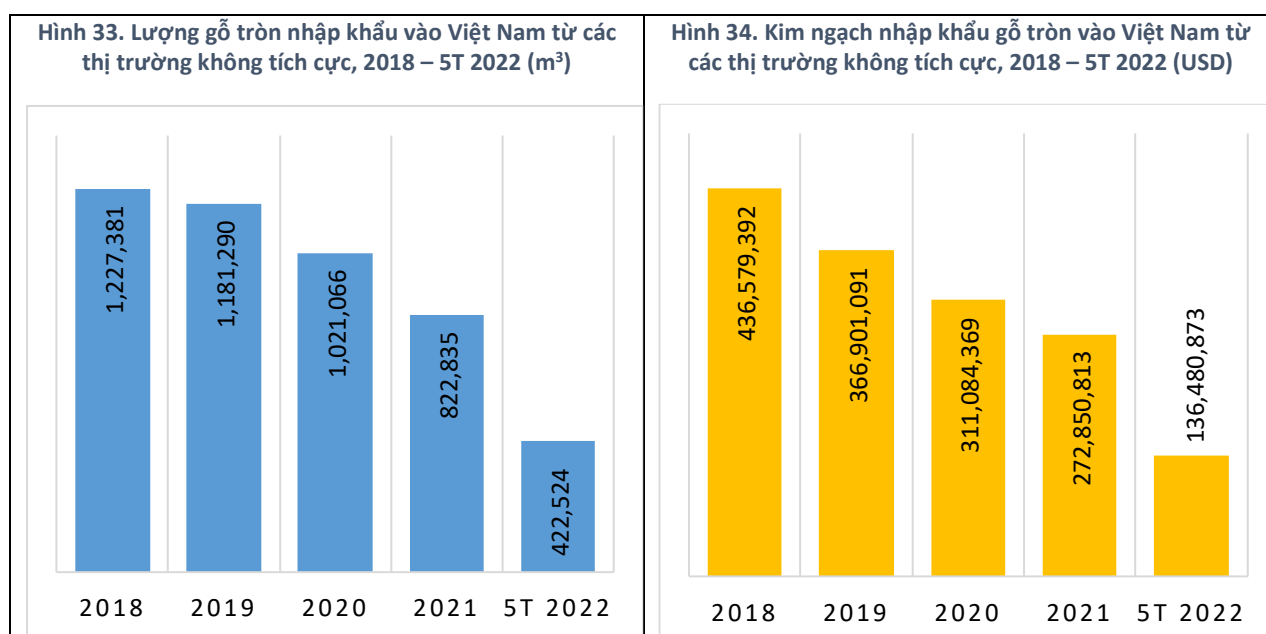
4. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường không tích cực

4.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực

Gỗ tròn nhập khẩu từ các quốc gia thuộc vùng địa lý không tích cực có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2018 – 2021. Cụ thể, năm 2018 Việt Nam nhập 1,2 triệu m³ với giá trị 436 triệu USD; năm 2020 nhập 1 triệu m³ với giá trị 311 triệu USD; năm 2021 giảm còn 0,8 triệu m³ với 272 triệu USD kim ngạch - tương đương giảm trung bình 12% về lượng và 14% về kim ngạch mỗi năm.

Năm tháng đầu năm 2022 Việt Nam đã nhập 422 ngàn m³ gỗ tròn từ nguồn không tích cực, tương đương 51 tổng lượng nhập gỗ tròn của cả năm 2021.

Hình 33 và Hình 34 thể hiện lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường không tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các thị trường không tích cực chính xuất khẩu gỗ tròn vào Việt Nam

Trong số các thị trường không tích cực cung gỗ tròn cho Việt Nam, có 10 thị trường chính cung tới hơn 90% tổng lượng gỗ tròn từ tất cả các nguồn không tích cực bao gồm: Cameroon, Papua New Guinea (PNG), Nigeria, Suriname, CHDC Công-gô, Hồng Kông, Ghana, Lào, Công-gô và Angola.

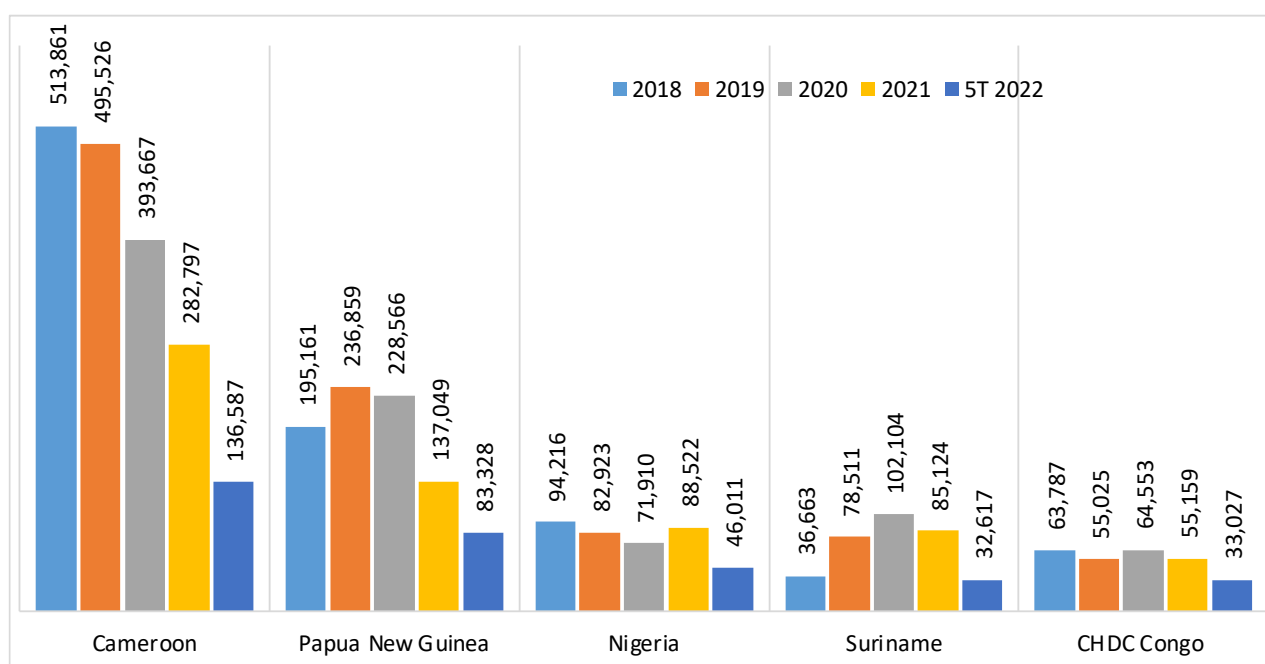
Trong giai đoạn 2018 – 5 tháng 2022, cung gỗ tròn từ các nguồn không tích cực chính có một số thay đổi sau:

- Cameroon là quốc gia cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam. Tuy nhiên lượng gỗ được nhập vào Việt Nam từ thị trường này đang giảm mạnh. Năm 2018 lượng gỗ nhập là 513 ngàn m³ với kim ngạch 215 triệu USD; năm 2020 nhập 393 ngàn m³ với 147 triệu USD kim ngạch - giảm 23% về lượng và 31% về kim ngạch so với năm 2018. Năm 2021 tiếp tục giảm 22% về lượng và 10% về kim ngạch so với năm 2020.

- PNG: Năm 2020, lượng và giá trị nhập gỗ tròn vào Việt Nam đạt 228 ngàn m³ và 38 triệu USD, giảm 3% về lượng và giảm 11% về kim ngạch so với năm 2019. Năm 2021 tiếp tục giảm mạnh tới 40% về lượng và 32% về kim ngạch nhập khẩu so với năm 2020.
- Nigeria: Lượng và kim ngạch nhập gỗ tròn từ nguồn này về Việt Nam giảm liên tục trong hai năm 2019 và 2020, nhưng tăng trở lại trong năm 2021 với mức tăng 23% về lượng và 24% về kim ngạch so với năm 2020. Một điểm đáng chú ý là Nigeria đã cấm xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Tuy nhiên lượng xuất khẩu gỗ chỉ chững lại một thời gian ngắn, và lượng nhập từ thị trường này vào Việt Nam vẫn cao.
- Suriname: Hai năm 2019 và 2020 ghi nhận lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn tăng mạnh so với năm 2018. Tuy nhiên năm 2021 lượng nhập lại giảm 16% so với năm 2020. Năm tháng đầu năm 2022 mới có 32 ngàn m³ gỗ tròn của Suriname được nhập vào Việt Nam, bằng 38% tổng lượng gỗ tròn NK từ thị trường này trong cả năm 2021.
- CHDC Công-gô: Lượng gỗ tròn NK từ thị trường này dao động ổn định ở mức 55 – 64 ngàn m³/năm. Năm tháng đầu năm 2022 có lượng nhập cao hơn cùng kỳ của năm trước, và tương đương 60% tổng lượng nhập của cả năm 2021.

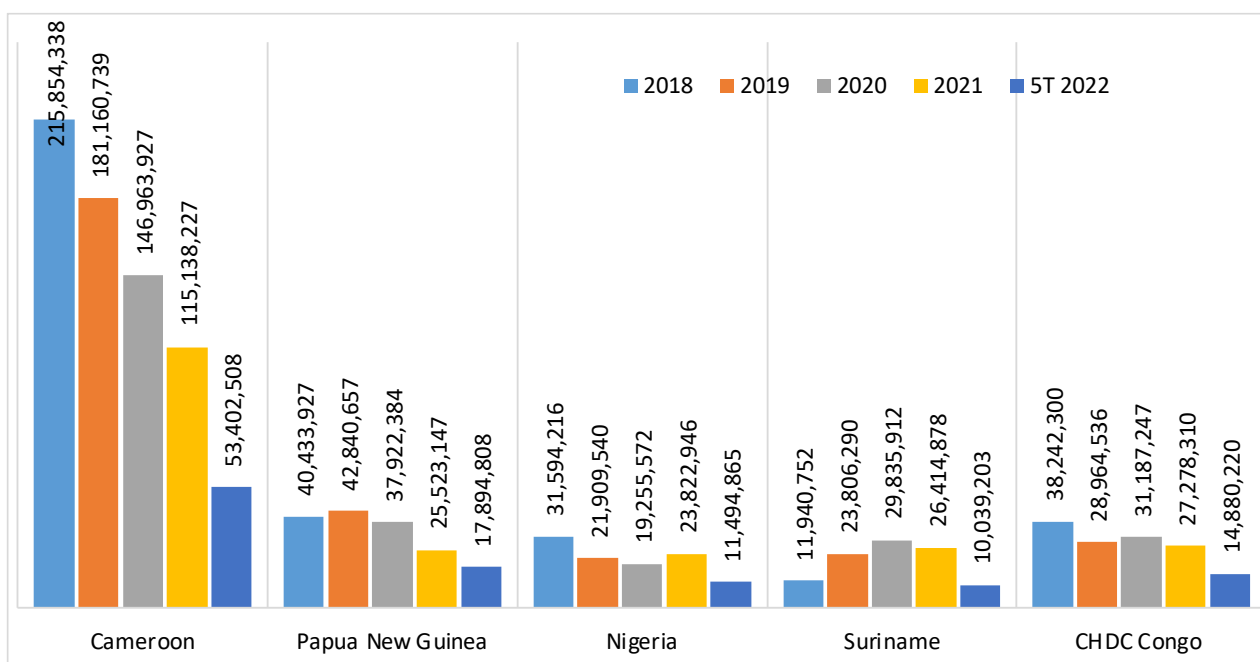
Hình 35 và Hình 36 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 35. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 36. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 liệt kê chi tiết lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 10 thị trường không tích cực chính trong giai đoạn 2018 đến hết 5 tháng đầu năm 2022.

Bảng 3. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 10 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022

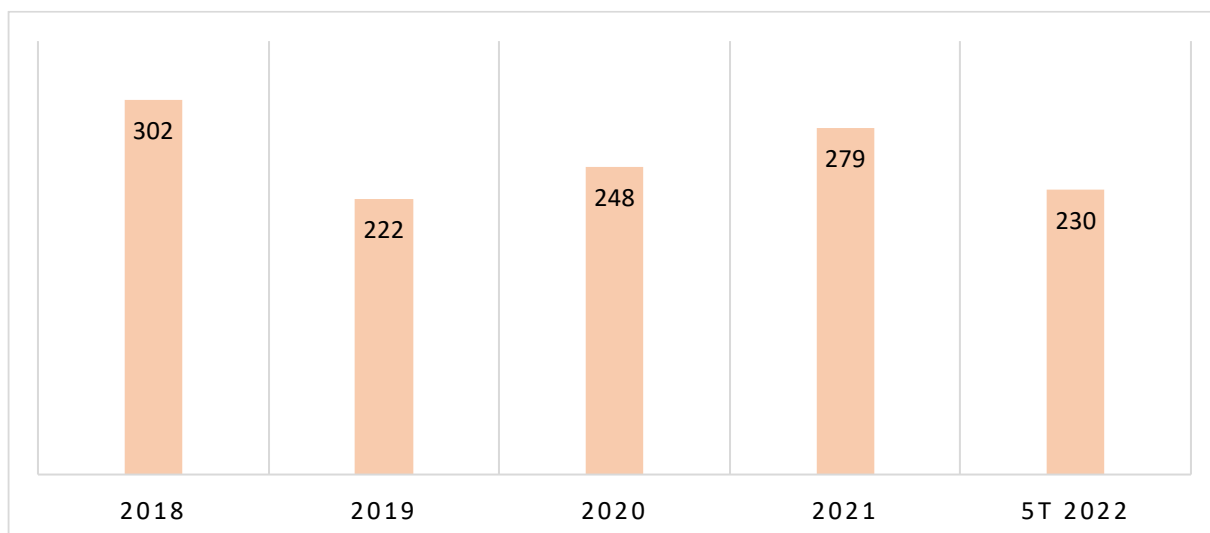
STT	Thị trường NK	Lượng (m3)					Kim ngạch (USD)				
		2018	2019	2020	2021	5T 2022	2018	2019	2020	2021	5T 2022
1	Cameroon	513,861	495,526	393,667	282,797	136,587	215,854,338	181,160,739	146,963,927	115,138,227	53,402,508
2	Papua New Guinea	195,161	236,859	228,566	137,049	83,328	40,433,927	42,840,657	37,922,384	25,523,147	17,894,808
3	Nigeria	94,216	82,923	71,910	88,522	46,011	31,594,216	21,909,540	19,255,572	23,822,946	11,494,865
4	Suriname	36,663	78,511	102,104	85,124	32,617	11,940,752	23,806,290	29,835,912	26,414,878	10,039,203
5	CHDC Congo	63,787	55,025	64,553	55,159	33,027	38,242,300	28,964,536	31,187,247	27,278,310	14,880,220
6	Hồng Kông	898	23	13,532	42,330	11,311	317,900	218,234	3,675,437	13,406,238	3,082,679
7	Ghana	71,173	44,557	31,571	21,779	5,497	23,609,516	13,068,142	8,660,611	6,236,656	1,494,568
8	Lào	2,444	5,679	12,817	17,708	12,197	457,665	394,586	2,139,723	3,482,610	2,656,373
9	Congo	23,420	28,741	18,148	15,947	14,546	10,475,009	12,882,372	6,628,121	6,754,576	5,885,068
10	Angola	42,345	53,171	8,313	13,458	7,797	9,039,889	12,135,670	2,004,689	4,488,462	2,337,083

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực

Mỗi năm có trên 220 loài gỗ tròn khác nhau được nhập về Việt Nam từ các thị trường không tích cực. Năm 2018 ghi nhận số loài nhập khẩu cao nhất với hơn 300 loài từ 46 thị trường; năm thấp nhất là năm 2019 với 222 loài từ 39 thị trường (Hình 37). Năm 2020 và 2021 cả nước nhập gỗ tròn từ 46 và 48 thị trường không tích cực.

Hình 37. Số loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022

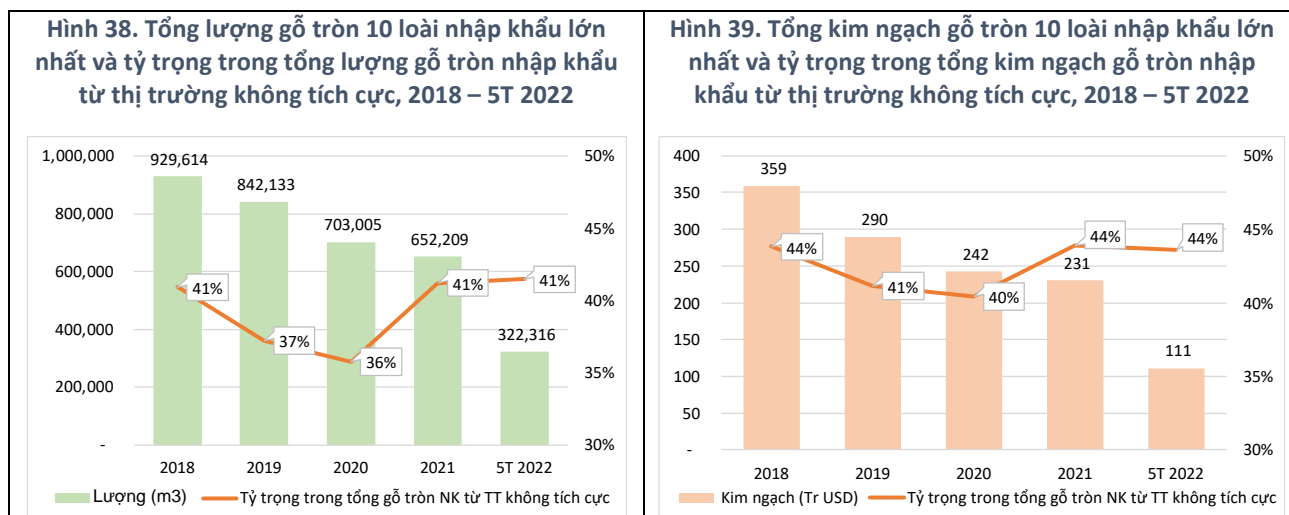


Ghi chú: Số loài được tính theo tên khoa học, bao gồm cả loài đồng danh.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Trong số các loài gỗ tròn được nhập từ các vùng địa lý không tích cực vào Việt Nam, có 10 loài gỗ được nhập với lượng lớn nhất, gồm: gỗ lim, xoan đào, bạch đàn, giá tỵ, sến, hương, căm xe, giổi và dàu. Tùy theo năm trong giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022, tổng lượng nhập 10 loài gỗ này ở dạng gỗ tròn chiếm từ 36% đến 41% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường không tích cực.

Hình 38 và Hình 39 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn và tỷ trọng của chúng trong tổng lượng nhập gỗ tròn từ các thị trường không tích cực giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

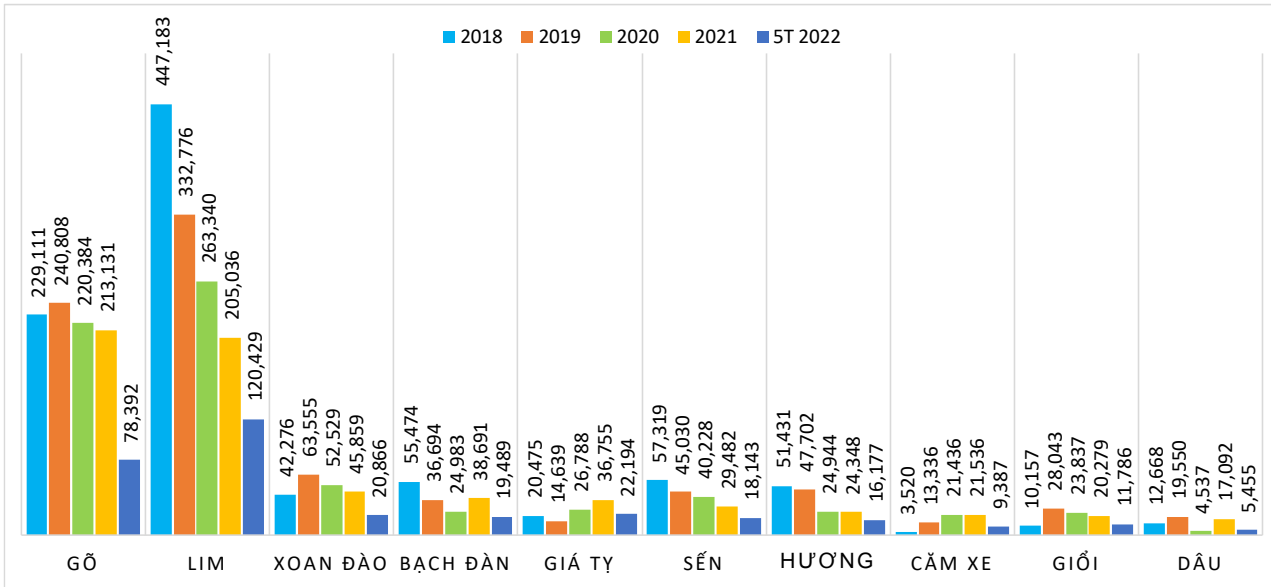
Phần lớn trong số 10 loài có lượng nhập khẩu dạng gỗ tròn cao nhất có xu hướng giảm nhập khẩu vào Việt Nam. Cụ thể, gỗ lim, gỗ, xoan đào, sến, hương và giổi có giảm đều qua các năm, đặc biệt là từ năm 2019. Đặc biệt gỗ lim tròn giảm rất mạnh, từ 447 ngàn m³ với 191 triệu USD kim ngạch năm 2018 xuống 205 ngàn m³ với 79 triệu USD giá trị năm 2021 – tương đương mức giảm trung bình 22% về lượng và 25% về kim ngạch mỗi năm trong giai đoạn này.

Chỉ có giá tỵ và bạch đàn là 2 loài gỗ nằm trong số 10 loài được nhập dạng gỗ tròn nhiều nhất có xu hướng tăng lượng nhập vào Việt Nam từ năm 2019/2020. Tuy nhiên lượng và kim ngạch nhập khẩu 2 loài này rất nhỏ so với gỗ hay lim.

Gỗ lim tròn nhập khẩu có xu hướng tăng trong 5 tháng đầu năm 2022, với lượng đạt 120 ngàn m³, tương đương 58% tổng lượng nhập loại này của cả năm 2021.

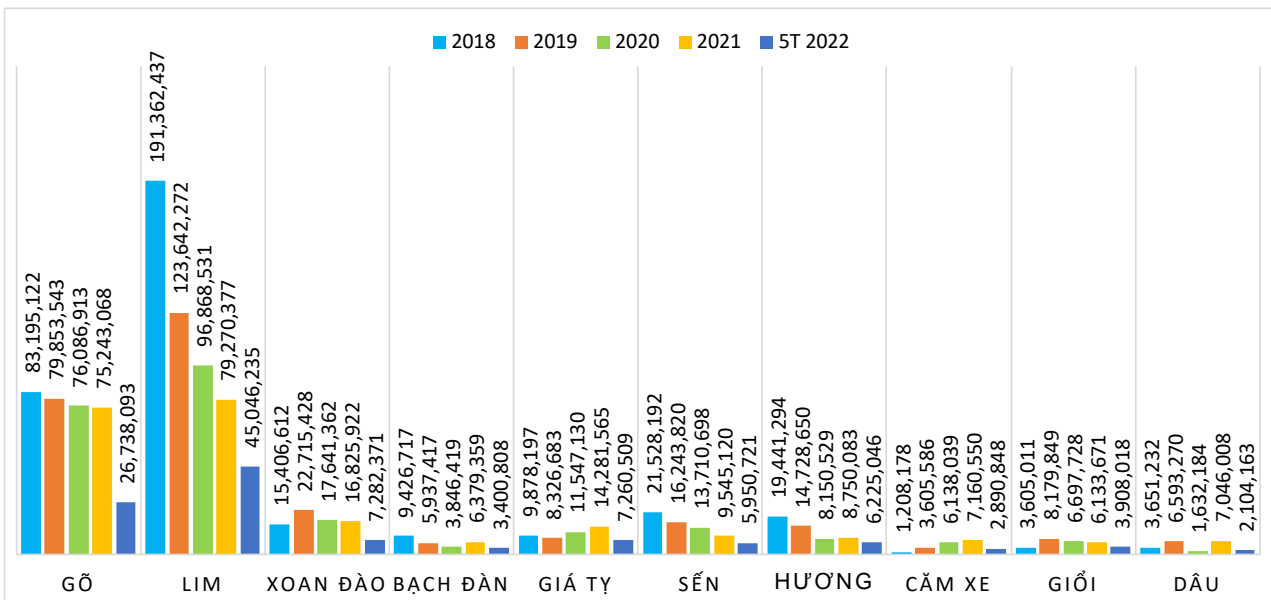
Hình 40 và Hình 41 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loại gỗ tròn chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực không tích cực giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 40. Lượng 10 loại gỗ tròn chính nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 - 5T 2022 (m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 41. Kim ngạch nhập khẩu 10 loại gỗ tròn chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 - 5T 2022 (USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

4.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực

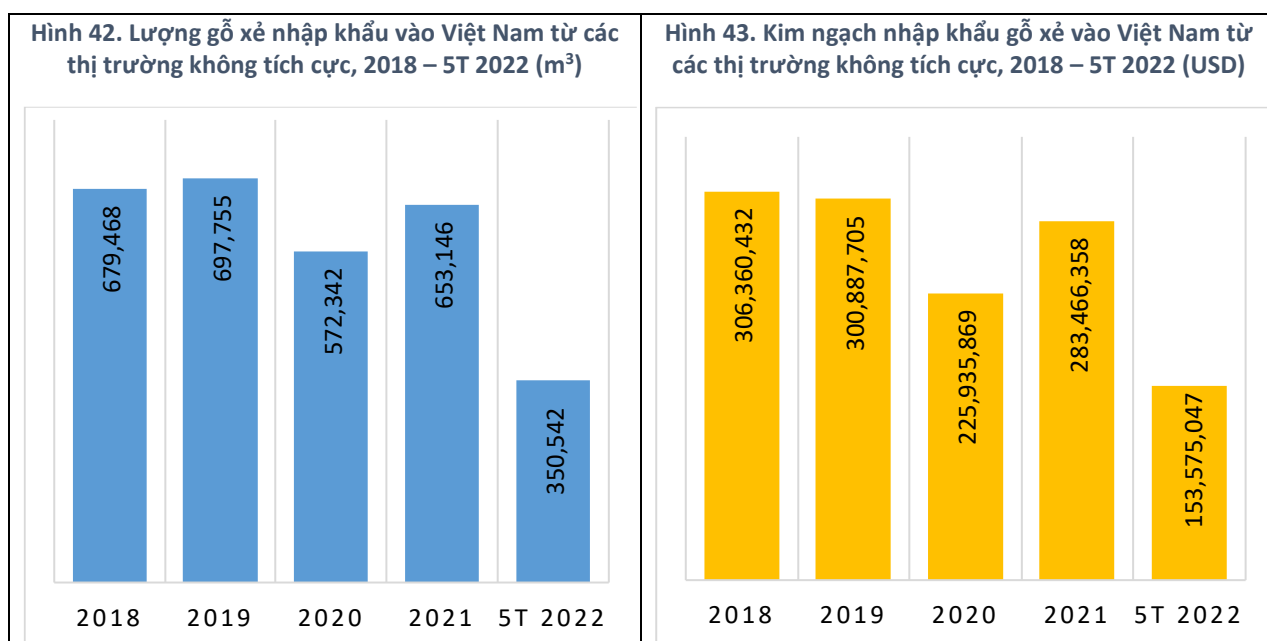
Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường không tích cực chiếm trung bình dưới 30% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước. Lượng nhập hàng năm trong giai đoạn 2018 – 2021 duy trì ở mức 650 – 690 ngàn m³, cá biệt có năm 2020 chỉ đạt 570 ngàn m³.

Tỷ trọng gỗ xẻ NK từ các thị trường không tích cực trong tổng lượng gỗ xẻ được NK vào Việt Nam có xu hướng giảm đi (năm 2018 chiếm 28%, năm 2019 chiếm 27%, năm 2020 và 2021 chiếm 23%) chủ yếu do lượng gỗ xẻ nhập từ nguồn tích cực tăng lên. Số liệu Hải quan cho thấy tổng lượng gỗ xẻ NK năm 2019 tăng so với 2018 (dù tỷ trọng 2019 lại giảm 1% so với 2018), và lượng nhập năm 2021 tăng đáng kể so với năm 2020 (trong khi tỷ trọng gỗ xẻ của 2 năm 2020 và 2021 đều là 23%).

Năm 2021 lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ nguồn không tích cực đạt 653 ngàn m³, với kim ngạch 283 triệu USD, tăng 14% về lượng và 25% về giá trị so với năm 2020.

Năm tháng đầu năm 2022, Việt Nam NK 350 ngàn m³ gỗ xẻ với kim ngạch 153 triệu USD từ các thị trường không tích cực, tương đương 53% về lượng và 54% về kim ngạch so với cả năm 2021.

Hình 42 và Hình 43 thể hiện số liệu về lượng và kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực trong giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các thị trường không tích cực chính cung gỗ xẻ cho Việt Nam

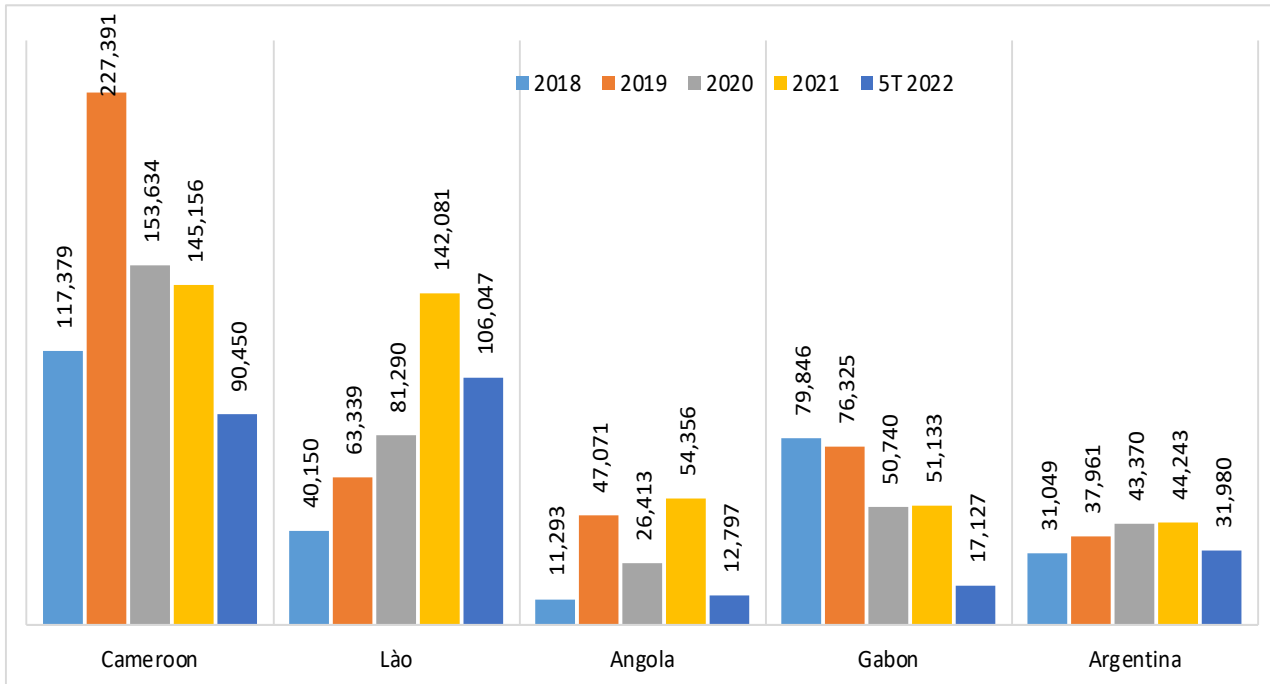
Trong số các thị trường không tích cực cung gỗ xẻ cho Việt Nam trong giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022, 10 thị trường có lượng cung lớn nhất bao gồm: Cameroon, Lào, Angola, Gabon, Argentina, Cam-puchia, Bờ Biển Ngà, Nigeria, Hồng Kông và Ucraina. Lượng gỗ Việt Nam nhập từ 10 thị trường này chiếm trung bình trên 80% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ tất cả các thị trường không tích cực.

Những thay đổi đáng chú ý ở một số thị trường không tích cực xuất khẩu gỗ xẻ nhiều vào Việt Nam như sau:

- Cameroon và Gabon có xu hướng giảm lượng cung vào Việt Nam, trong khi Lào, Angola và Argentina có xu hướng tăng.
- Năm 2020 Cameroon có lượng xuất khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam đạt 153 ngàn m³, kim ngạch 69 triệu USD, giảm mạnh 32% về lượng và giảm 33% về kim ngạch so với cả năm 2019. Nguồn gỗ này về Việt Nam tiếp tục chậm lại trong năm 2021, với lượng nhập là 145 ngàn m³, giảm 5% so với năm 2020.
- Lượng gỗ xẻ NK từ thị trường Lào năm 2019 tăng mạnh tới 57% so với năm 2018; năm 2020 tăng 28% so với 2019; và năm 2021 tăng 74% so với 2020. Năm tháng đầu năm 2022 thị trường Lào đã cung 106 ngàn m³ gỗ xẻ cho Việt Nam, tương đương 74% tổng lượng gỗ xẻ đã nhập của cả năm 2021, cho thấy khả năng rất cao lượng NK từ thị trường này của cả năm 2022 tiếp tục tăng mạnh.

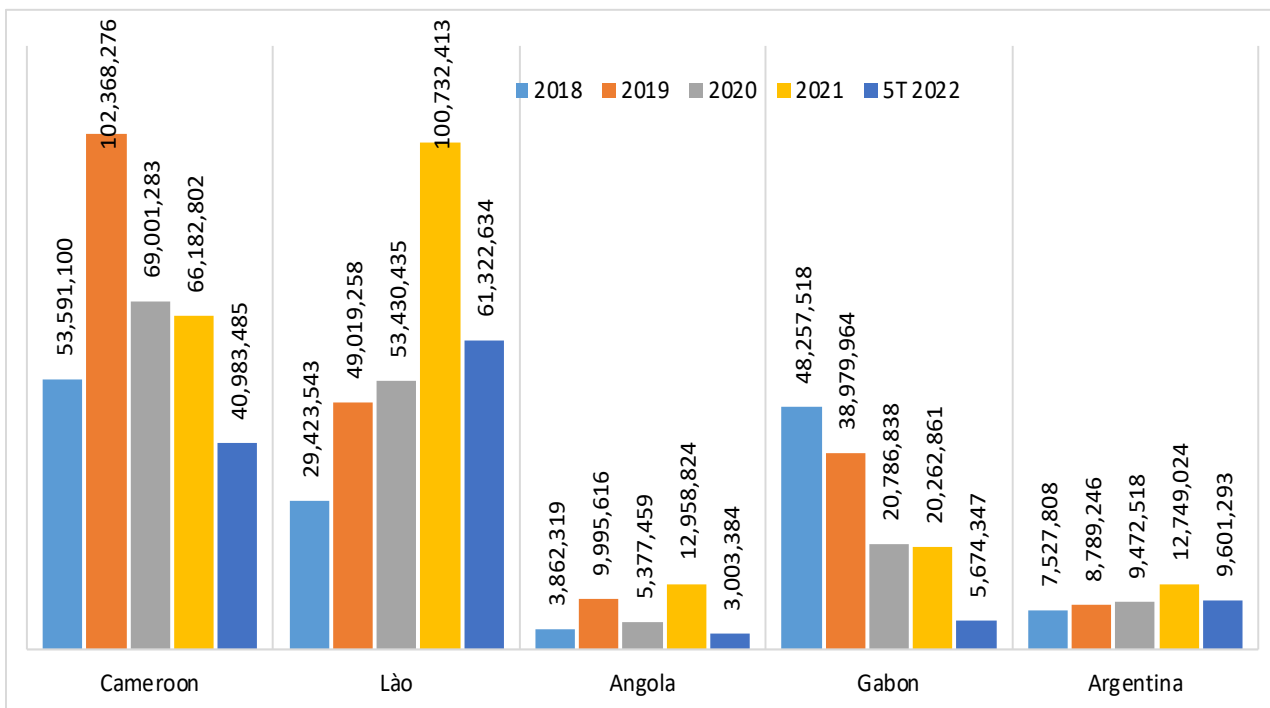
Hình 44 và Hình 45 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 44. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (m³)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 45. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022 (USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4 chỉ ra lượng và giá trị gỗ xẻ nhập vào Việt Nam từ 10 thị trường không tích cực chính giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Bảng 4. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 10 thị trường không tích cực chính, 2018 – 5T 2022

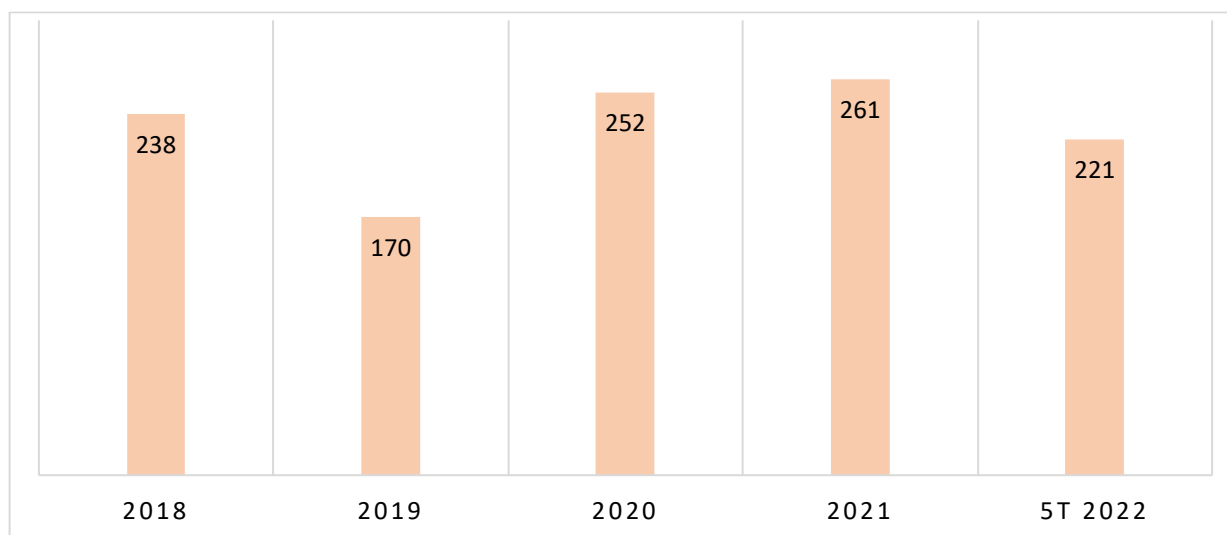
STT	Thị trường NK						Kim ngạch (USD)				
		2018	2019	2020	2021	5T 2022	2018	2019	2020	2021	5T 2022
1	Cameroon	117,379	227,391	153,634	145,156	90,450	53,591,100	102,368,276	69,001,283	66,182,802	40,983,485
2	Lào	40,150	63,339	81,290	142,081	106,047	29,423,543	49,019,258	53,430,435	100,732,413	61,322,634
3	Angola	11,293	47,071	26,413	54,356	12,797	3,862,319	9,995,616	5,377,459	12,958,824	3,003,384
4	Gabon	79,846	76,325	50,740	51,133	17,127	48,257,518	38,979,964	20,786,838	20,262,861	5,674,347
5	Argentina	31,049	37,961	43,370	44,243	31,980	7,527,808	8,789,246	9,472,518	12,749,024	9,601,293
6	Cam-pu-chia	219,909	79,610	27,498	37,627	9,950	92,603,248	29,617,070	7,166,441	9,814,598	2,551,753
7	Bờ Biển Ngà	2,018	5,456	16,463	25,851	1,680	1,253,654	2,274,149	4,841,452	7,462,854	592,587
8	Nigeria	22,521	30,958	36,402	22,080	21,684	8,219,044	11,209,393	11,146,687	6,792,546	8,769,513
9	Hồng Kông	411	790	14,534	21,550	12,052	147,273	204,935	4,434,574	7,513,234	4,346,667
10	Ukraine	26,259	20,213	21,659	19,254	4,298	10,094,581	7,555,892	7,046,536	7,766,671	2,153,758

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực

Số loài gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực khá đa dạng, với số lượng phổ biến trên 230 loài khác nhau/năm (thống kê theo tên khoa học). Cá biệt có năm 2019 số loài gỗ xẻ NK được thống kê chỉ đạt 170 loài (Hình 46). Số thị trường không tích cực Việt Nam NK các loài gỗ dạng xẻ trong các năm 2018 – 2021 lần lượt là 42, 49, 51 và 53 thị trường.

Hình 46. Số loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022



Ghi chú: Số loài được tính tên khoa học, bao gồm cả loài đồng danh.

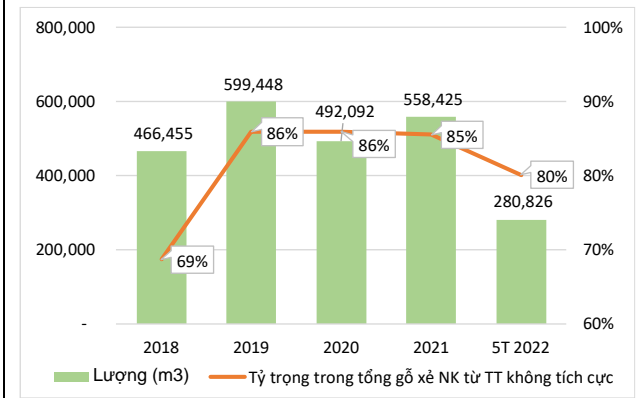
Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Trong các loài gỗ được nhập dạng xẻ từ các thị trường không tích cực vào Việt Nam, có 10 loài có lượng nhập lớn nhất, chiếm từ 69% đến 86% (tùy năm) trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ tất cả các thị trường không tích cực, bao gồm lim, gỗ, thông, hương, cẩm, gỗ lau, giổi, bằng lăng, cẩm xe và dâu. Cụ thể:

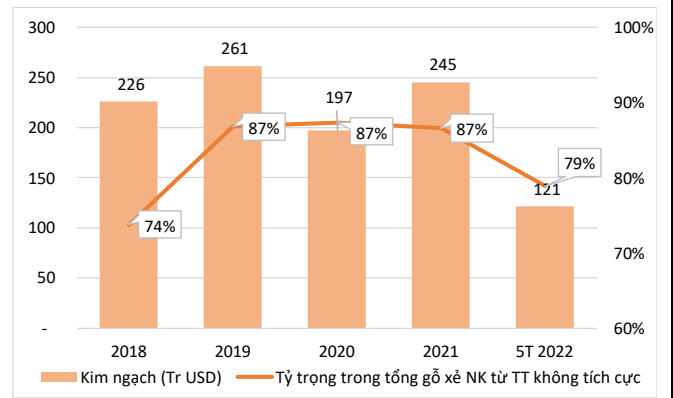
- Năm 2019 NK gỗ xẻ của 10 loài này tăng 28% về lượng và 15% về kim ngạch so với năm 2018.
- Năm 2020 lượng và kim ngạch NK giảm 18% và 24% về kim ngạch so với năm 2019.
- Năm 2021 lượng và kim ngạch NK tăng trở lại, tăng 13% về lượng và 24% về kim ngạch so với năm 2020.

Hình 47 và Hình 48 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ và tỷ trọng của chúng trong tổng lượng nhập gỗ xẻ từ các thị trường không tích cực giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 47. Tổng lượng gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022



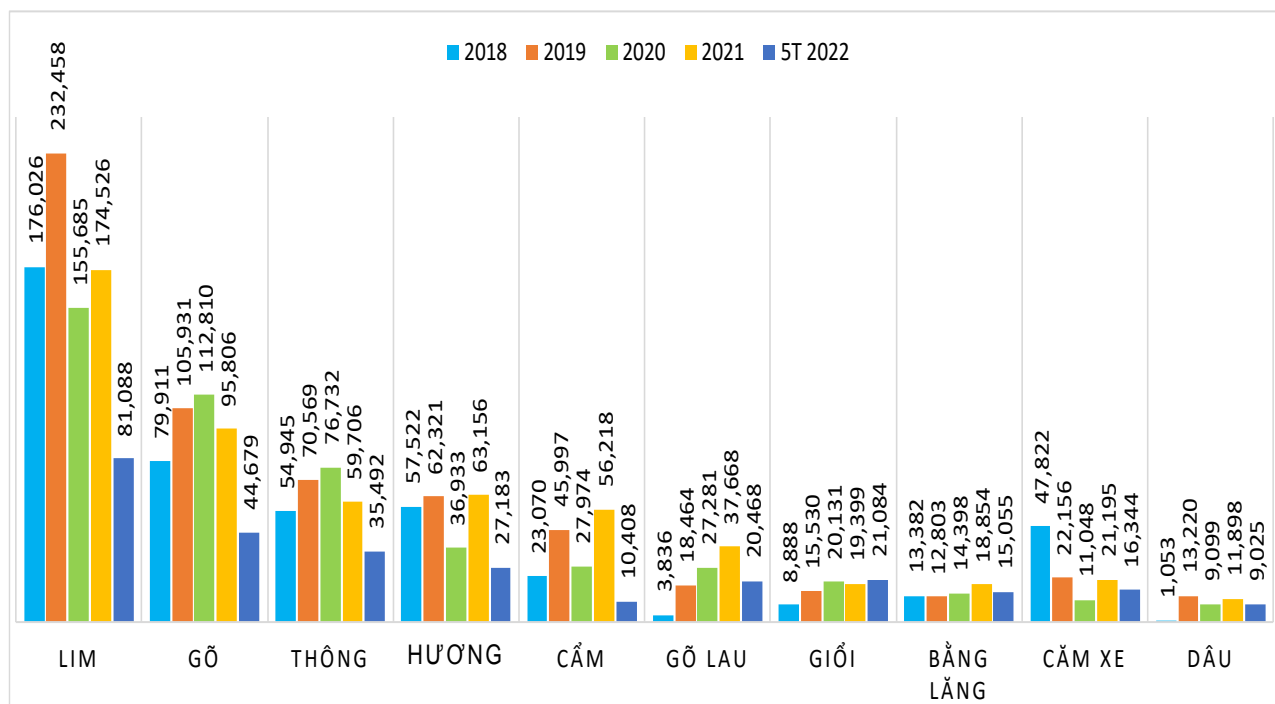
Hình 48. Tổng kim ngạch gỗ xẻ 10 loài nhập khẩu lớn nhất và tỷ trọng trong tổng kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

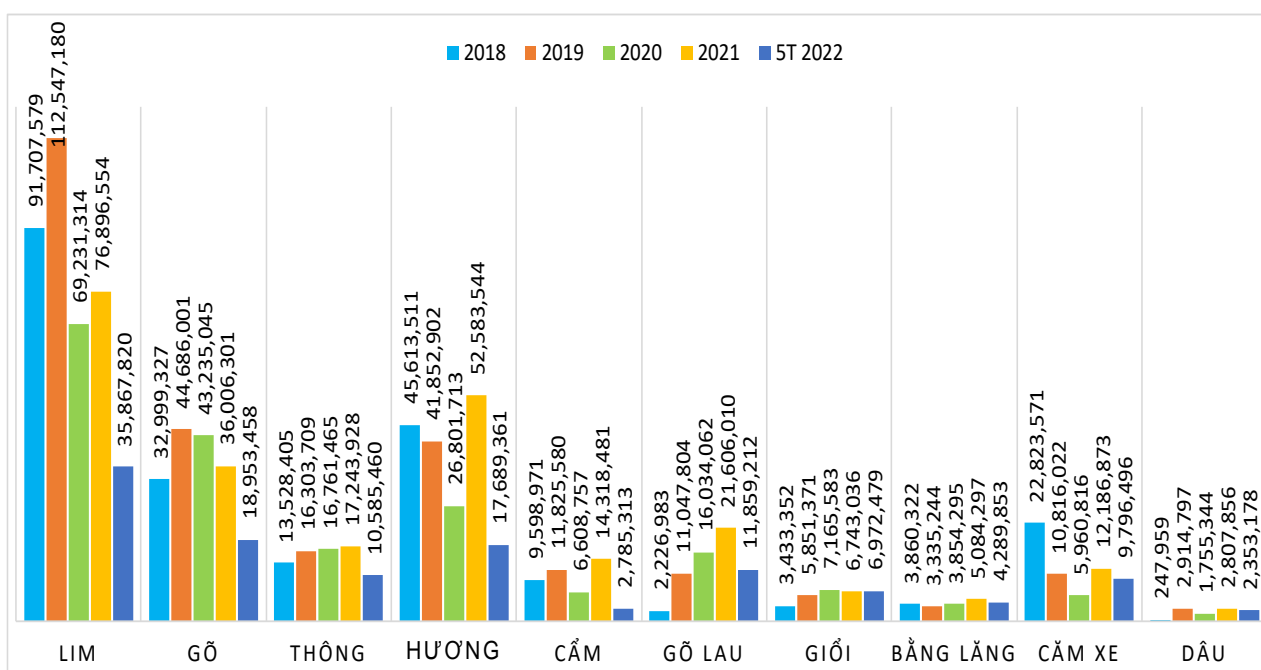
Hình 49 và Hình 50 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loại gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực giai đoạn 2018 – 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 49. Lượng nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (m3)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 50. Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực, 2018 – 5T 2022 (USD)



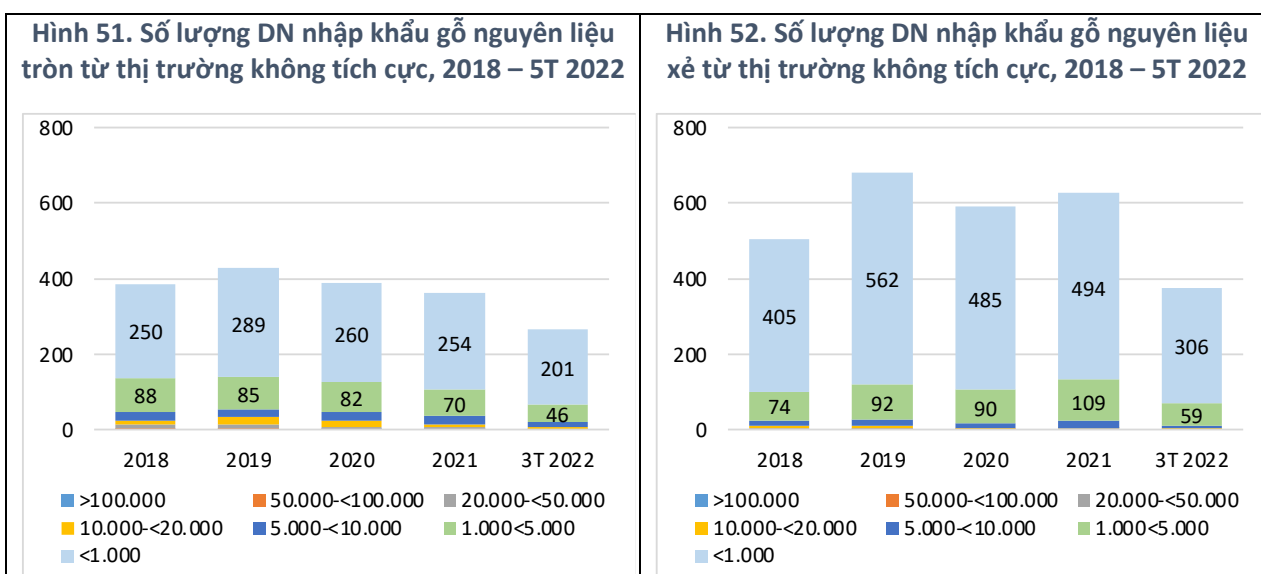
Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường không tích cực

Tương tự với thị trường tích cực, số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn ít hơn đáng kể so với số DN nhập khẩu gỗ xẻ từ thị trường không tích cực.

DN tham gia nhập khẩu GNL từ thị trường không tích cực có quy mô nhỏ cũng chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể, DN nhập khẩu gỗ tròn có quy mô nhập khẩu dưới 5.000 m³/năm chiếm trung bình 89% trong tổng số DN tham gia nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam trong giai đoạn từ 2018 đến hết tháng 5 năm 2022. DN NK gỗ xẻ vào Việt Nam có quy mô nhập khẩu dưới 5.000 m³/năm chiếm trung bình tới 96% trong tổng số DN NK gỗ xẻ trong cùng giai đoạn.

Hình 51 và Hình 52 chỉ ra số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ phân theo quy mô nhập khẩu hàng năm từ 2018 đến hết tháng 5 năm 2022.

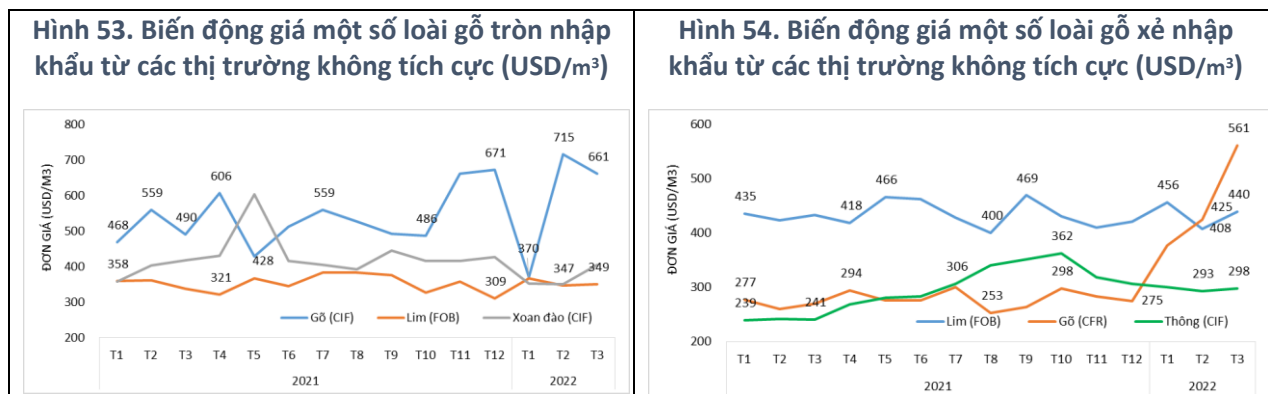


Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

So sánh giá nhập khẩu trung bình một số loài gỗ chính từ các thị trường không tích cực giữa đầu năm 2021 với đầu năm 2022 cho thấy, gỗ tròn có sự biến động giá rất lớn và nhiều lần: giá nhập 468 USD/m³ vào đầu năm 2021, giảm xuống 428 USD/m³ vào tháng 5, sau đó lại tăng lên 671 USD/m³ vào tháng 12, nhưng ngay tháng sau lại giảm xuống còn 370 USD/m³ (giảm 45%), nhưng rồi lại tăng mạnh lên 715 USD/m³ vào tháng 2/2022 sau đó (tăng gần gấp đôi) và giá nhập trung bình vào tháng 3/2022 ở mức 661 USD/m³. Gỗ tròn xoan đào và lim có biến động tăng giá ở một vài thời điểm, nhưng lại giảm chút ít nếu so sánh đầu năm 2022 với đầu năm 2021.

Đối với gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn không tích cực, gỗ gỗ có biến động tăng giá mạnh vào 3 tháng gần nhất (tháng 1, 2 và 3/2022), tăng 54%, riêng trong tháng 3/2022, mức giá trung bình gỗ gỗ nhập tăng 136 USD/m³ so với tháng trước đó. Thông xẻ nhập khẩu tăng từ 239 USD/m³ vào đầu năm 2021 lên 362 USD/m³ (tăng 51%) sau đó giảm còn 298 USD/m³ vào tháng 3/2022, tức giảm 18% so với thời điểm giá cao nhất, nhưng vẫn tăng 24% so với tháng 3/2021. Lim biến động mạnh trong kỳ so sánh, nhưng giảm nhẹ 6% ở thời điểm tháng 2/2022 so với tháng 1/2021. Trong tháng 3, mức giá trung bình nhập gỗ lim đạt 440 USD/m³, tăng 32 USD/m³ so với tháng trước đó.

Hình 53 và Hình 54 chỉ ra sự biến động theo tháng của giá nhập khẩu một số loài gỗ tròn và xẻ có lượng nhập khẩu lớn nhất vào Việt Nam từ các thị trường không tích cực.



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội gỗ và Forest Trends phân tích từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

5. Biến động thị trường và nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu

Cung – cầu hàng hóa trên thế giới có những biến động rất lớn trong những năm vừa qua, là kết quả của Đại dịch COVID-19, xung đột Nga – Ukraina và lạm phát cao ở quy mô toàn cầu. Ngành gỗ Việt Nam hiện đang hội nhập sâu rộng với thế giới cả về khía cạnh đầu ra sản phẩm và nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu đầu vào. Các nguyên nhân nêu trên đã và đang gây tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp trong ngành. Một số doanh nghiệp hiện đang trải qua sự sụt giảm của các đơn hàng đặc biệt tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Anh. Đơn hàng tụt giảm dẫn đến các doanh nghiệp phải co hẹp các hoạt động sản xuất, từ đó dẫn đến giảm nhu cầu sử dụng gỗ nguyên liệu đầu vào. Kết quả là nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nguồn tích cực có xu hướng chững lại. Các tín hiệu từ tình hình đơn hàng hiện nay của DN cho thấy xu hướng ảm đạm của thị trường đầu ra xuất khẩu có thể sẽ tiếp tục kéo dài tới các tháng còn lại của năm. Do các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường lớn chủ yếu được làm từ các loại gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các vùng địa lý tích cực, sự ảm đạm hiện nay của thị trường có thể sẽ làm cho việc sử dụng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn tích cực tiếp tục giảm trong các tháng tới.

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn rủi ro chủ yếu được sử dụng để tạo các sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa của Việt Nam. Cung gỗ từ nguồn này cho Việt Nam không có những biến động lớn như cung gỗ từ các vùng địa lý tích cực bởi quy mô tác động của thay đổi cung – cầu thế giới tới thị trường nội địa nhỏ hơn so với tác động đối với thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, với tình hình giá cả lạm phát như hiện nay, cầu nội

địa về các mặt hàng gỗ - vốn là các mặt hàng không thuộc nhóm thiết yếu – có thể bị tác động. Tuy nhiên, các tháng cuối năm là các tháng cầu nội địa về các mặt hàng được làm từ nguồn này tăng mạnh nhất bởi người tiêu dùng muốn có dòng sản phẩm này phục vụ Tết. Điều này cho thấy nhu cầu sử dụng gỗ nguyên liệu từ nguồn này vẫn có thể tăng trong các tháng tới.

Trong tương lai các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển bền vững cho ngành gỗ Việt Nam nói chung và đối với khâu gỗ nguyên liệu nhập khẩu nói riêng cần tập trung cả về gỗ nguyên liệu từ nguồn tích cực và rủi ro. Đối với nguồn tích cực, các thông tin về thực trạng và xu hướng cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam có vai trò tối quan trọng. Thông tin có độ tin cậy cao từ nguồn này sẽ giúp các doanh nghiệp đưa ra các chiến lược cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu ra sản phẩm của mình phù hợp, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực gây ra bởi các biến động của thị trường.

Đối với nguồn cung nhập khẩu rủi ro, Chính phủ Việt Nam thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc giảm thiểu rủi ro từ nguồn cung này. Điều này đã được thể hiện trong các cơ chế, chính sách mà Chính phủ đang thực hiện, bao gồm Nghị định 102 về Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp, Hiệp định thương mại gỗ giữa chính phủ Việt Nam và Mỹ. Bên cạnh đó, Chính phủ đang thực hiện các sửa đổi các khung pháp lý quy định tính hợp pháp của gỗ, bao gồm Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý gỗ rừng trồng trong nước và Nghị định 102 quản lý gỗ nhập khẩu. Các hoạt động sửa đổi này có mục tiêu nhằm tăng cường tính chặt chẽ trong việc kiểm soát rủi ro cả đối với nguồn gỗ rừng trồng trong nước và với nguồn gỗ nhập khẩu.

Đến nay, lượng cung gỗ nhập khẩu từ nguồn rủi ro vẫn còn tương đối lớn và phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu nói chung, bao gồm cả gỗ từ nguồn ít rủi ro và rủi ro làm hạn chế tính chủ động trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tạo nguồn gỗ rừng trồng trong nước có tính pháp lý rõ ràng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm rủi ro trong luồng cung gỗ nhập khẩu, chủ động trong nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào và thúc đẩy ngành gỗ phát triển bền vững. Chủ động nguồn nguyên liệu rừng trồng trong nước đòi hỏi một số thay đổi trong các cơ chế chính sách hiện tại, bao gồm việc tạo ra các cơ chế khuyến khích phát triển rừng trồng gỗ lớn, phát triển các trung tâm chế biến sâu tại các vùng có các diện tích rừng trồng lớn, đơn giản hóa các thủ tục xác nhận tính hợp pháp của gỗ rừng trồng đặc biệt từ các hộ. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng nên đưa ra các cơ chế khuyến khích đối với các nhóm trồng rừng, nhằm đa dạng các loài gỗ rừng trồng, đáp ứng với các yêu cầu của thị trường về tính đa dạng của các loài gỗ trong sản phẩm.